

# MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU .....	1
CHƯƠNG 1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .....	2
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp. ....	2
1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính và sự cần thiết báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế. ....	2
1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC).....	2
1.1.1.2. Sự cần thiết báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế .....	2
1.1.2. Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính.....	3
1.1.3. Đối tượng áp dụng.....	4
1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính .....	4
1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính .....	4
1.1.5.1. Hoạt động liên tục .....	4
1.1.5.2. Cơ sở dồn tích .....	5
1.1.5.3. Nhất quán .....	5
1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp .....	5
1.1.5.5. Bù trừ.....	5
1.1.5.6. Có thể so sánh được .....	6
1.1.6. Hệ thống Báo cáo tài chính (theo quyết định số 15/2006/QĐ-BCTC ngày 20/6/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính).....	6
1.1.6.1. Nội dung của hệ thống BCTC.....	6
1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính.....	7
1.1.6.3. Kỳ lập báo cáo tài chính.....	7
1.1.6.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính .....	7
1.1.6.5. Nơi nộp Báo cáo tài chính.....	8
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán .....	8
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán .....	8
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán (BCĐKT).....	8
1.2.1.2. Vai trò của Bảng cân đối kế toán .....	8
1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán .....	9
1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.....	9

1.2.2. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán .....	14
1.2.2.1. Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.....	14
1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	14
1.2.2.2 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	15
1.3. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.1.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán .....	26
1.3.1.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	27
1.3.2. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán .....	28
1.3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.....	28
1.3.2.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán. ....	31
<b>CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT VÀ VẬN TẢI MINH NGỌC .....</b>	<b>33</b>
2.1. Lịch sử hình thành và quá trình phát triển tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc. ....	33
2.1.1. Tổng quan về công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.....	33
2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc .....	34
2.1.3. Thuận lợi và khó khăn của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.....	35
2.1.3.1. Thuận lợi .....	35
2.1.3.2. Khó khăn .....	36
2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc .....	36
2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc. ....	38
2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.....	38
2.1.5.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.....	40
2.1.5.3. Các chính sách kế toán tại công ty .....	41

2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.....	42
2.2.1. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.....	42
2.2.1.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.....	42
2.2.1.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.....	42
2.2.2. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.....	73
<b>CHƯƠNG 3 MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT VÀ VẬN TẢI MINH NGỌC.....</b>	<b>74</b>
3.1. Định hướng phát triển của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.....	74
3.2. Đánh giá chung về công tác kế toán, công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc. ....	75
3.2.1. Những ưu điểm của công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.....	75
3.2.2. Những hạn chế trong công tác kế toán nói chung và phân tích BCĐKT nói riêng tại Công ty TNHH Thương mại sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.....	76
3.3. Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc. ....	77
3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.....	77
3.3.2. Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty NHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.....	77
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>93</b>

## **LỜI MỞ ĐẦU**

Bảng cân đối kế toán là một trong những báo cáo tài chính quan trọng. Bởi nó phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản, nguồn vốn trong một thời điểm nhất định. Dựa trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán, nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng ... nắm bắt được tình hình tài chính để đưa ra quyết định đúng đắn cho việc làm ăn với doanh nghiệp.

Nhận thức được vị trí và vai trò quan trọng của bảng cân đối kế toán nên trong quá trình thực tập tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài khóa luận của em được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc

Bài khóa luận của em được hoàn thành nhờ sự hướng dẫn tận tình của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương và Ban lãnh đạo cùng các cô chú trong công ty. Do hiểu biết và thời gian có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong thầy cô góp ý để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên  
Bùi Thị Thúy Vi

## **CHƯƠNG 1**

# **MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.**

#### **1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính và sự cần thiết báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.**

##### **1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)**

Báo cáo tài chính là tài liệu báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quan và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 - DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 - DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (B09 - DN)

##### **1.1.1.2. Sự cần thiết báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế**

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được các doanh nghiệp trên BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác các nhà đầu tư, chủ nợ sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có các quyết định thì rủi ro sẽ cao.

Xét trên tầm vĩ mô, nhà nước không quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khi không có hệ thống báo cáo tài chính. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều nghiệp vụ kinh tế và các hóa đơn chứng từ. Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn chứng từ đó sẽ gặp rất

hiều khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy hệ thống BCTC là rất cần thiết trong mọi nền kinh tế và đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay ở nước ta hiện nay.

### ***1.1.2. Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính***

#### ***1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính***

- Tổng hợp, phản ánh tổng quan và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kì kế toán.
- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu do việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kì hoạt động đã qua và những dự toán trong tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư và doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư, chủ sở hữu, chủ nợ... hiện tại và tương lai.

#### ***1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính***

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: Các báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kì hoạt động để có thể đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó đề ra cách giải quyết, quyết định đúng đắn quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kì hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp của doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước.
- Đối với nhà đầu tư và chủ nợ: Các nhà đầu tư và chủ nợ cần thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã kí kết. Ngoài ra còn phục vụ cho việc ra quyết định đầu tư và cho vay của họ.

- Đối với cán bộ công nhân viên: BCTC giúp họ hiểu rõ hơn về tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong tình hình sản xuất, đó là điều kiện tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm trên thị trường.

### ***1.1.3. Đối tượng áp dụng***

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán vừa và nhỏ. Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn và các đơn vị kế toán phụ thuộc...việc lập và trình bày loại BCTC phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

### ***1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính***

Theo chế độ hiện hành thì báo cáo tài chính phải:

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu
- + Trình bày khách quan, không thiên vị
- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng, người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán kí và đóng dấu của đơn vị.

### ***1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính***

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”

#### ***1.1.5.1. Hoạt động liên tục***

Khi lập và trình bày BCTC giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh

doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần cân nhắc, xem xét đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp

#### *1.1.5.2. Cơ sở dồn tích*

Các nghiệp vụ tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc thu tiền hay chi tiền chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại, tương lai.

#### *1.1.5.3. Nhất quán*

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải được nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày được một cách hợp lý hơn các giao dịch
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày

#### *1.1.5.4. Trọng yếu và tập hợp*

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không trình bày riêng rẽ mà tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

#### *1.1.5.5. Bù trừ*

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hay cho phép bù trừ
- Các khoản mục doanh thu, chi phí khác, thu nhập khác được bù trừ khi:
  - + Được quy định tại chuẩn mực kế toán khác
  - + Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC như hoạt động kinh doanh ngắn hạn và kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục cho phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hay lỗ thuần (sau khi bù trừ).



#### *1.1.5.6. Có thể so sánh được*

Các thông tin bằng số liệu trên BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết cho những người sử dụng hiểu rõ BCTC của kỳ hiện tại

#### **1.1.6. Hệ thống Báo cáo tài chính (theo quyết định số 15/2006/QĐ-BCTC ngày 20/6/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)**

##### *1.1.6.1. Nội dung của hệ thống BCTC*

##### *a, Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ*

- Báo cáo tài chính năm gồm:

- + Bảng cân đối kế toán (B01 – DN)
- + Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 – DN)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 – DN)
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính (B09 – DN)

Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm 2 loại : Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán (dạng đầy đủ) (B01a – DN)
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ) (B02a – DN)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) (B03a – DN)
- + Bản thuyết minh lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) (B09a – DN)

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán (dạng tóm lược) (B01b – DN)
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng tóm lược) (B02b – DN)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) (B03b – DN)
- + Bản thuyết minh lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) (B09b – DN)

##### *b, Báo cáo tài chính hợp nhất và tổng hợp*

- Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

- + Bảng cân đối kế toán hợp nhất (B01 – DN/HN)
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (B02 – DN/HN)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (B03 – DN/HN)

- + Bản thuyết minh lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (B09 – DN/HN)
  - Báo cáo tài chính tổng hợp gồm:
- + Bảng cân đối kế toán tổng hợp (B01 – DN)
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (B02 – DN)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (B03 – DN)
- + Bản thuyết minh lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (B09 – DN)

#### *1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính*

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp sẽ chịu trách nhiệm lập và trình bày BCTC.

#### *1.1.6.3. Kỳ lập báo cáo tài chính*

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kì kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng sau khi thông báo với cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kì kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kì kế toán năm đầu tiên hay kì kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hay dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính.

#### *1.1.6.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính*

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước: Thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán, đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc kì kế toán quý. Thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán, đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kì kế toán năm.
- Đối với loại doanh nghiệp khác: Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc kì kế toán năm. Đối với các đơn vị kế toán khác phải nộp BCTC chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc kì kế toán năm.

Ngoài ra các đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm (quý) cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định

**1.1.6.5. Nơi nộp Báo cáo tài chính**

Các loại doanh nghiệp	Thời hạn lập BCTC	Nơi nhận BCTC				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Cơ quan cấp đăng kí kinh doanh	Đơn vị kế toán cấp trên
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, năm	X	X	x	x	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	x	x	X
3. Các loại Doanh nghiệp khác	Năm		X	x	x	X

Theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Tất cả doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm nộp BCTC cho các cơ quan chủ quản của mình tại tỉnh, thành phố đó. Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Trung ương nộp BCTC cho cơ quan chủ quản là Bộ Tài chính.

**1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán**

**1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán**

**1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)**

Bảng cân đối kế toán là BCTC tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo 2 cách phân loại: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

**1.2.1.2. Vai trò của Bảng cân đối kế toán**

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

- Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Dựa trên số liệu của BCĐKT cho biết tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản tại một thời điểm lập báo cáo.
- Dựa trên số liệu của BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

#### *1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán*

Theo quyết định số 15/2006/ QĐ - BTC ngày 20/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngoài việc tuân thủ các quy định chung về nguyên tắc lập và trình bày BCTC “Trình bày BCTC” trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải trình bày riêng biệt thành dài hạn và ngắn hạn, tùy theo thời hạn chu kỳ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành dài hạn và ngắn hạn trong điều kiện sau:
  - + Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường thì được xếp vào loại ngắn hạn.
  - + Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường thì được xếp vào loại dài hạn.
- Đối với các doanh nghiệp có tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

#### *1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán*

Theo quyết định số 15/2006/ QĐ - BTC ngày 20/6/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì BCĐKT có kết cấu như sau:

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hay chiều ngang nhưng đều được chia thành 2 phần: Tài sản, nguồn vốn. BCĐKT được chia đều thành 5 cột theo thứ tự: “Tài sản hoặc nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm hoặc số cuối quý” và “Số đầu năm”.

Nội dung của BCĐKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp theo từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

\* Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính ban hành thông tư 244, một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán sửa đổi, bổ sung như sau:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 thành Mã số 323
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338
- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339
- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422

Sau đây là Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) – (Bảng 1.1)

**Bảng 1.1: Kết cấu Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị báo cáo :.....

**Mẫu số B01 – DN**

Địa chỉ :.....

( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC sửa đổi theo  
thông tư 244 ngày 31/12/2009 )

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày.....tháng.....năm....*

*Đơn vị tính:.....*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN: (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>			
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
1- Tiền	111	V.01		
2 - Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II – Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1- Đầu tư ngắn hạn	121			
2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(...)	(...)
<b>III – Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1- Phải thu khách hàng	131			
2- Phải trả trước cho người bán	132			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH  
Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc*

3-	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4-	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5-	Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6-	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>			
1-	Hàng tồn kho	141	V.04	(...)	(...)
2-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>			
1-	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2-	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3-	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4-	Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN :</b> <b>(200=210+220+240+250+260)</b>		<b>200</b>			
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>			
1-	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2-	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3-	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4-	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5-	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		(...)	(...)
<b>II – Tài sản cố định</b>		<b>220</b>			
1 –	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
-	Nguyên giá	222			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2-	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-	Nguyên giá	225			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3-	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-	Nguyên giá	228			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>		<b>240</b>	V.12		
-	Nguyên giá	241			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH  
Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc*

<b>IV – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1- Đầu tư vào công ty con	251			
2- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
<b>V – Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3- Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2- Phải trả người bán	312			
3- Người mua trả tiền trước	313			
4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		
5- Phải trả công nhân viên	315			
6 - Chi phí phải trả	316	V.17		
7 - Phải trả nội bộ	317			
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 – Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1 - Phải trả dài hạn người bán	331			
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3 - Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4 - Vay và nợ dài hạn	334			
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8- Doanh thu chưa thực hiện	338			
9- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)</b>	<b>400</b>			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH  
Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc*

<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>		
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7- Quỹ đầu tư phát triển	417			
8- Quỹ dự phòng tài chính	418			
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1 - Nguồn kinh phí	432	V.23		
2- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>				

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự đoán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày....tháng.....năm

**Người lập biểu**  
( Ký, họ tên )

**Kế toán trưởng**  
( Ký, họ tên )

**Giám đốc**  
( Ký, họ tên , đóng dấu)



## 1.2.2. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

### 1.2.2.1. Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán

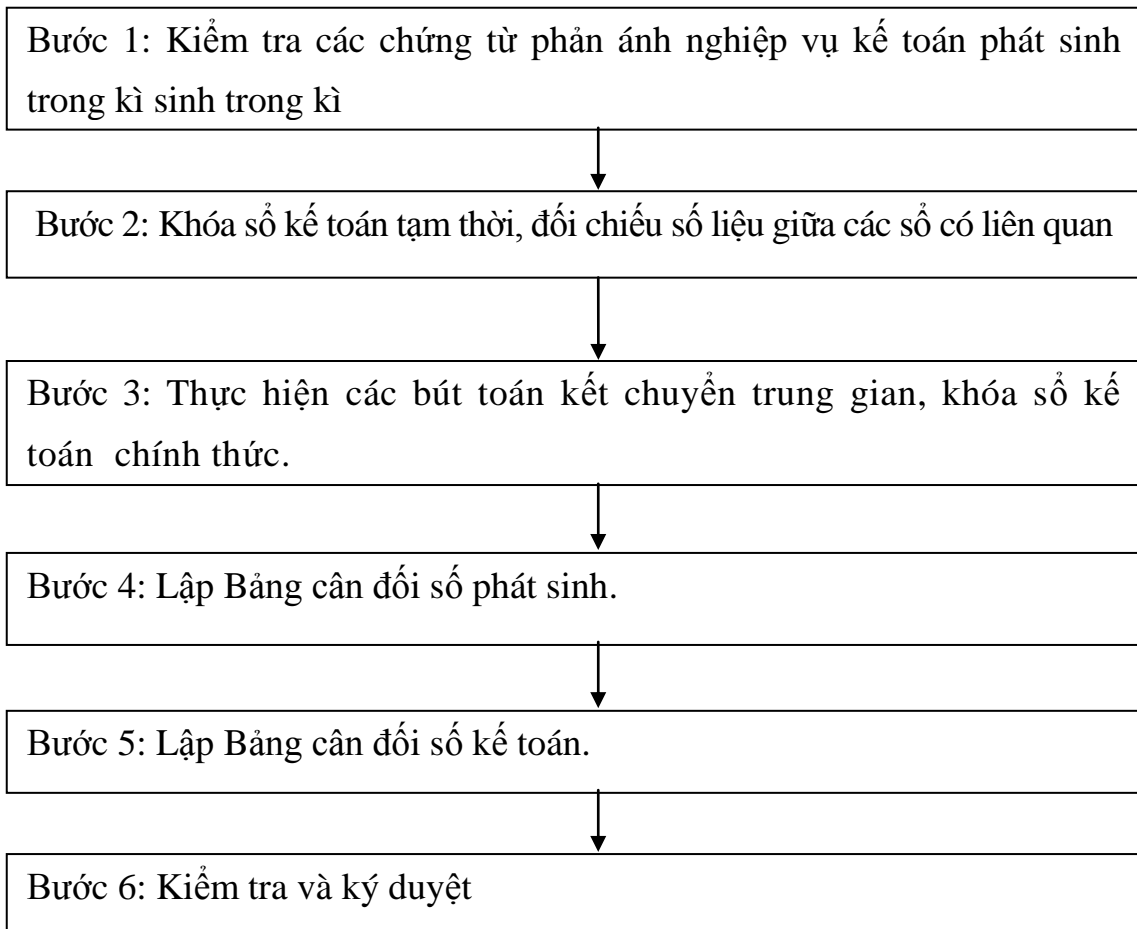
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

### 1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Trình tự lập Bảng cân đối kế toán gồm 6 bước:

- Bước 1: Kiểm tra các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kế toán phát sinh trong kì.
- Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.
- Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán.
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Sau đây là sơ đồ trình tự lập Bảng cân đối kế toán (Sơ đồ 1.1)



**Sơ đồ 1.1: Quá trình lập Bảng cân đối kế toán**

#### *1.2.2.2 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán*

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” là các số liệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.
- Số liệu ghi ở cột 5 “Số đầu năm” của Bảng cân đối kế toán năm nay được căn cứ vào số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của Bảng cân đối kế toán năm trước.
- Số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kì kế toán năm, cụ thể như sau:

#### **PHẦN TÀI SẢN**

#### **A: TÀI SẢN NGẮN HẠN – Mã số 100**

Phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo, gồm: tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

$$\mathbf{Mã\ số\ 100 = Mã\ số\ 110 + Mã\ số\ 120 + Mã\ số\ 130 + Mã\ số\ 140 + Mã\ số\ 150}$$

#### **I. TIỀN – Mã số 110**

$$\mathbf{Mã\ số\ 110 = Mã\ số\ 111 + Mã\ số\ 112}$$

##### *(1.) Tiền – Mã số 111:*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là số dư Nợ của tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng”, 113 “Tiền đang chuyển” trên sổ cái.

##### *(2.) Các khoản tương đương tiền – Mã số 112:*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm các loại chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

#### **II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN – Mã số 120:**

$$\mathbf{Mã\ số\ 120 = Mã\ số\ 121 + Mã\ số\ 129}$$

*(1.) Đầu tư ngắn hạn – Mã số 121:*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên sổ cái sau khi trừ đi phần đã ghi vào mục “Các khoản tương đương tiền”.

*(2.) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn – Mã số 129*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

**III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN – Mã số 130**

**Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139.**

*(1.) Phải thu khách hàng – Mã số 131*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

*(2.) Trả trước cho người bán – Mã số 132*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu trả trước cho người bán căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331.

*(3.) Phải thu nội bộ ngắn hạn – Mã số 133*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

*(4.) Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng – Mã số 134*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên sổ cái.

*(5.) Các khoản phải thu khác – Mã số 135*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

*(6.) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi – Mã số 139*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 139 trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

#### **IV. HÀNG TỒN KHO – Mã số 140**

**Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149**

*(1.) Hàng tồn kho – Mã số 141*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hóa”, 157 “Hàng gửi đi bán” và 158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên sổ cái.

*(2.) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho – Mã số 149*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số dư Có của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

#### **V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC – Mã số 150**

**Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158**

*(1.) Chi phí trả trước ngắn hạn – Mã số 151*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên sổ cái.

*(2.) Thuế GTGT được khấu trừ – Mã số 152*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên sổ cái.

*(3.) Thuế và các khoản phải thu nhà nước – Mã số 154*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ chi tiết TK 333.

*(4.) Tài sản ngắn hạn khác – Mã số 158*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên sổ cái.

**B. TÀI SẢN DÀI HẠN – Mã số 200**

**Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260**

***I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN – Mã số 210***

**Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219**

*(1.) Phải thu dài hạn của khách hàng – Mã số 211*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

*(2.) Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc – Mã số 212*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên sổ kế toán chi tiết TK 136

*(3.) Phải thu dài hạn nội bộ – Mã số 213*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

*(4.) Phải thu dài hạn khác – Mã số 218*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 138, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết TK 1388, 338.

*(5.) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi – Mã số 219*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

***II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH – Mã số 220***

**Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230**

*(1.) Tài sản cố định hữu hình – Mã số 221*

**Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223**

(1.1.) Nguyên giá – Mã số 222: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ cái.

(1.2.) Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 223: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

(2.) *Tài sản cố định thuê tài chính – Mã số 224*

**Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226**

(2.1.) Nguyên giá – Mã số 225: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ cái.

(2.2.) Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 226: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có tài khoản 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

(3.) *Tài sản cố định vô hình – Mã số 227*

**Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229**

(3.1.) Nguyên giá – Mã số 228: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên sổ cái.

(3.2.) Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 229: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

(4.) *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Mã số 230*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên sổ cái.

**III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ – Mã số 240**

**Mã số 240 = Mã số 241 – Mã số 242**

(1.) Nguyên giá – Mã số 241: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên sổ cái.

(2.) Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 242: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

#### ***IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN – Mã số 250***

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

(1.) Đầu tư vào công ty con – Mã số 251

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên sổ cái.

(2.) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh – Mã số 252

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết”, trên sổ cái.

(3.) Đầu tư dài hạn khác – Mã số 258

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu đầu tư dài hạn khác là số dư Nợ của tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên sổ cái.

(4.) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn – Mã số 259

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

#### ***V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC – Mã số 260***

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

(1.) Chi phí trả trước dài hạn – Mã số 261

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên sổ cái.

(2.) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – Mã số 262

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên sổ cái.

(3.) Tài sản dài hạn khác – Mã số 268

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên sổ cái.

### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN – Mã số 270**

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

### **PHẦN NGUỒN VỐN**

#### **A – NỢ PHẢI TRẢ – Mã số 300**

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

#### **I. NỢ NGẮN HẠN – Mã số 310**

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số 323}$$

##### *(1.) Vay và nợ ngắn hạn – Mã số 311*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên sổ cái.

##### *(2.) Phải trả cho người bán – Mã số 312*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

##### *(3.) Người mua trả tiền trước – Mã số 313*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131.

##### *(4.) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – Mã số 314*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

##### *(5.) Phải trả người lao động – Mã số 315*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (Chi tiết còn phải trả người lao động).

##### *(6.) Chi phí phải trả – Mã số 316*



Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên sổ cái.

*(7.) Phải trả nội bộ – Mã số 317*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả nội bộ là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

*(8.) Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng – Mã số 318*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên sổ cái.

*(9.) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác – Mã số 319*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, Tài khoản 138 “Phải thu khác”, trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

*(10.) Dự phòng phải trả ngắn hạn – Mã số 320*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết của TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

*(11.) Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên sổ Cái.

**II. NỢ DÀI HẠN – Mã số 330**

**Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339**

*(1.) Phải trả dài hạn người bán – Mã số 331*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

*(2.) Phải trả dài hạn nội bộ – Mã số 332*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

*(3.) Phải trả dài hạn khác – Mã số 333*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 và tài khoản 344 trên sổ cái TK 344 và sổ chi tiết TK 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

*(4.) Vay và nợ dài hạn – Mã số 334*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 341, tài khoản 342 và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 – dư Nợ TK 3432 + dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

*(5.) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả – Mã số 335*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 347 trên sổ cái TK 347.

*(6.) Dự phòng trợ cấp mất việc làm – Mã số 336*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 351 trên sổ cái TK 351.

*(7.) Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 337*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

*(8.) Doanh thu chưa thực hiện – Mã số 338*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

*(9.) Quỹ phát triển khoa học công nghệ - Mã số 339*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học công nghệ” trên sổ cái TK 356

**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU – Mã số 400**

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430}$$

**I. VỐN CHỦ SỞ HỮU – Mã số 410**

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} \\ + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421} + \\ \text{Mã số 422.}$$

*(1.) Vốn đầu tư của chủ sở hữu – Mã số 411*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

*(2.) Thặng dư vốn cổ phần – Mã số 412*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

*(3.) Vốn khác của chủ sở hữu – Mã số 413*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

*(4.) Cổ phiếu quỹ – Mã số 414*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

*(5.) Chênh lệch đánh giá lại tài sản – Mã số 415*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản là số dư Có tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

*(6.) Chênh lệch tỷ giá hối đoái – Mã số 416*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá là số dư Có tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá” trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

*(7.) Quỹ đầu tư phát triển – Mã số 417*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ phát triển kinh doanh là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ phát triển kinh doanh” trên sổ cái.

*(8.) Quỹ dự phòng tài chính – Mã số 418*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên sổ cái.

*(9.) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu – Mã số 419*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên sổ cái.

*(10.) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối – Mã số 420*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu LN sau thuế chưa phân phối là số dư Có của tài khoản 421 “Lãi chưa phân phối” trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

*(11.) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản – Mã số 421*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 trên sổ cái.

*(12.) Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp – Mã số 422*

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên sổ kế toán TK 417.

**II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC – Mã số 430**

**Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433**

*(1.) Nguồn kinh phí – Mã số 432*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có tài khoản 461 với số dư Nợ tài khoản 161 trên sổ cái. Trường hợp số dư Nợ tài khoản 161 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

*(2.) Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ – Mã số 433*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên sổ cái.

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN – Mã số 440**

**Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*(1.) Tài sản thuê ngoài*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 001 – “Tài sản thuê ngoài” trên sổ cái.

(2.) *Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên sổ cái.

(3.) *Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi:*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên sổ cái.

(4.) *Nợ khó đòi đã xử lý*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên sổ cái.

(5.) *Ngoại tệ các loại*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên sổ cái.

(6.) *Dự toán chi sự nghiệp, dự án*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của tài khoản 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên sổ cái.

### **1.3. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán**

#### **1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán**

##### **1.3.1.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán**

- Cung cấp các thông tin để đánh giá rủi ro từ hoạt động đầu tư, cho vay của nhà đầu tư, ngân hàng, các tổ chức tín dụng
- Cung cấp thông tin về khả năng tạo ra tiền và tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp
- Làm rõ sự biến đổi tài sản, nguồn vốn và các tác nhân gây ra sự biến đổi đó
- Kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi sản xuất sau một kì kế toán

Trên cơ sở đó có thể đưa ra các biện pháp đúng đắn và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp

#### 1.3.1.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Những phương pháp được sử dụng trong Bảng cân đối kế toán: Phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỉ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn...

Trong đó phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỉ lệ được sử dụng chủ yếu trong phân tích Bảng cân đối kế toán

- *Phương pháp so sánh*: là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế, tài chính. Sử dụng phương pháp so sánh nhằm nghiên cứu xu hướng phát triển và xác định mức độ biến động của từng chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá được mức độ biến động của chỉ tiêu đó tốt hay là xấu. Về nguyên tắc phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính (thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán...) Góc so sánh được lựa chọn là góc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch. Để đáp ứng mục tiêu so sánh, người ta sử dụng các kỹ thuật sau:

- *So sánh tuyệt đối*: Là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích

- *So sánh tương đối*: Là trị số của phép chia giữa cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu

- *So sánh bình quân*: Biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng tính chất

- *So sánh theo chiều dọc*: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kì của Bảng cân đối kế toán

• *So sánh theo chiều ngang*: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kì của Bảng cân đối kế toán

- *Phương pháp tỷ lệ*: Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị tỷ lệ tham chiếu. Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

• Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp

• Tỷ lệ khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.

• Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

- *Phương pháp cân đối*: Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

### **1.3.2. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán**

*1.3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán*

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là việc xem xét, nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho người có nhu cầu sử dụng. Qua đó biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán cụ thể như sau:

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản:

Là việc xem xét sự biến động của tổng tài sản cũng như của từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa cuối năm và đầu năm. Đồng thời xem xét cơ cấu của từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản và xu hướng biến động của

chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Sử dụng Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản (Bảng 1.2)

Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn:

Là sự so sánh biến động của tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng nguồn vốn và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn, mức độ độc lập trong kinh doanh của doanh nghiệp. Sử dụng Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn (Bảng 1.3)



**Bảng 1.2. Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản**

Chi tiêu	Số tiền		Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
	Đầu năm	Cuối năm	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>						
I. Tiền và các khoản TD tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>						

**Bảng 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Số tiền		Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
	Đầu năm	Cuối năm	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Cuối năm	Số tiền
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác						
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>						

*1.3.2.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.*

Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp để thấy được hiệu quả hoạt động tài chính. Nếu hoạt động tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao, ít công nợ và ít chiếm dụng vốn. Ngược lại nếu hoạt động tài chính của doanh nghiệp kém thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp không tốt, nhiều nợ khó đòi và bị chiếm dụng vốn. Các hệ số tài chính hay sử dụng:

+ *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng giá trị thuần về TSNH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho biết với tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn hiện có Việt Nam có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không? Hệ số này càng lớn (có thể > 1) và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ khả năng thanh toán của Doanh nghiệp tăng và ngược lại. Nếu chỉ số này tăng thì rủi ro tài chính giảm.

+ *Hệ số khả năng thanh toán nhanh*

Hệ số khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền+ tương đương tiền+ Các khoản ĐTTCNH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho biết với số vốn bằng tiền và các chứng khoán ngắn hạn có thể chuyển đổi nhanh thành tiền hiện có của Doanh nghiệp có đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ hay không. Nếu tỉ số trên càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng thì khả năng thanh toán nhanh của Doanh nghiệp.

+ *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết đối với toàn bộ giá trị thuần của tài sản hiện có Doanh nghiệp có đảm bảo khả năng, thanh toán các khoản nợ hay không. Hệ số trên càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng, chứng tỏ tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo dẫn đến khả năng thanh toán hiện hành cao, rủi ro tài chính giảm và ngược lại.

+ *Hệ số thanh toán lãi vay*

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế + chi phí lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này cho biết khả năng sẵn sàng trả lãi tiền vay tới mức độ nào và cho biết hiệu quả sử dụng đồng vốn vay của Việt Nam

## **CHƯƠNG 2**

# **THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT VÀ VẬN TẢI MINH NGỌC**

### **2.1. Lịch sử hình thành và quá trình phát triển tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.**

#### **2.1.1. Tổng quan về công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.**

Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc là một doanh nghiệp chuyên sản xuất đệm lò xo, đệm mút xốp các loại.

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Nam Sơn, Huyện An Đông, Thành phố Hải Phòng.

Điện Thoại: 0313.970.582.

Fax: 0313. 970.576.

Diện tích: 15. 000 m<sup>2</sup>

Tài khoản giao dịch: 10920014162011 tại Ngân hàng công thương

Việt Nam VIETIN BANK.

Mã số thuế: 0201191428.

Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2003. Những ngày đầu mới thành lập Công ty cũng như nhiều doanh nghiệp khác thời kỳ mới mở cửa, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc đã gặp rất nhiều khó khăn về nhiều mặt như: Cơ sở hạ tầng còn nghèo nàn lạc hậu, đồng vốn thì ít ỏi, đội ngũ cán bộ công nhân trong Công ty chưa có kinh nghiệm. Nhưng do sự cố gắng không mệt mỏi của cán bộ công nhân trong Công ty trong mấy năm đầu, những khó khăn ban đầu đã dần dần được đẩy lùi. Đổi lại những cố gắng đó là sản phẩm của Công ty đã được người tiêu dùng trên toàn quốc biết đến.

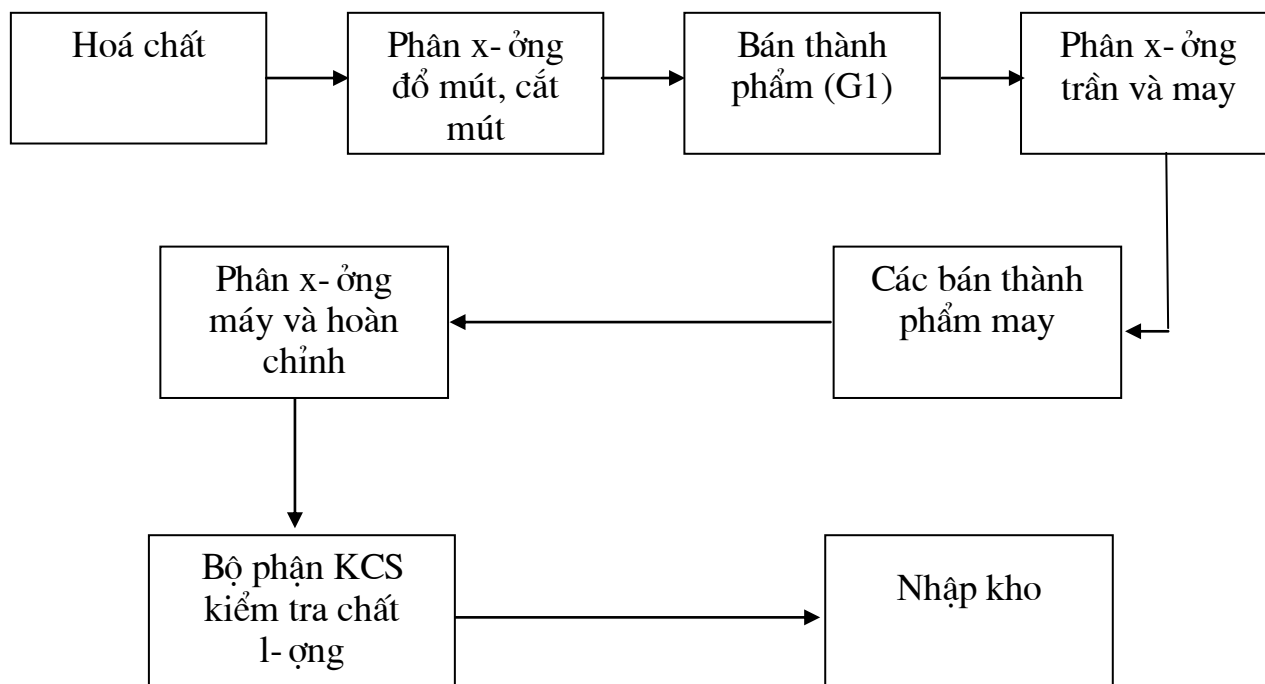
Tổng số vốn của Công ty là 10 tỷ đồng. Với hệ thống máy móc thiết bị tự động hoá được nhập từ các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc và Mỹ, đội ngũ công nhân lành nghề và những chuyên gia giỏi, với đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm hàng năm cung cấp cho thị trường hàng triệu sản phẩm model nhất, với chất lượng tốt nhất. Ngày 26 tháng 4 năm 2005 sản phẩm của Công ty đã được nhà nước Việt Nam chứng nhận là hàng Việt Nam chất lượng cao, sản phẩm của

Công ty đã trở nên gắn gũi với ng-ời tiêu dùng trên cả n-ớc. Hàng năm doanh thu Công ty đạt đ-ợc nhiều tỷ đồng và nộp vào ngân sách nhà n-ớc hàng trăm triệu đồng, tạo công ăn việc làm cho hàng trăm lao động.

### 2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc

Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc chuyên sản xuất đệm lò xo, đệm mút xấp cung cấp cho thị tr-ờng trong n-ớc và quốc tế, sản phẩm đảm bảo vì lợi ích ng-ời tiêu dùng và lợi nhuận cho chính doanh nghiệp.

Để đảm bảo hoàn thiện một sản phẩm đệm thì phải trải qua rất nhiều công đoạn của quá trình sản xuất, qua mỗi một dây truyền sản xuất bán thành phẩm đ-ợc kiểm tra chất l-ợng kỹ thuật, sau đó tiếp tục chuyển sang công đoạn kế tiếp. Sau đây là quy trình công nghệ sản xuất đệm mút xấp tại công ty (Sơ đồ 2.1).



**Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất đệm mút xấp.**

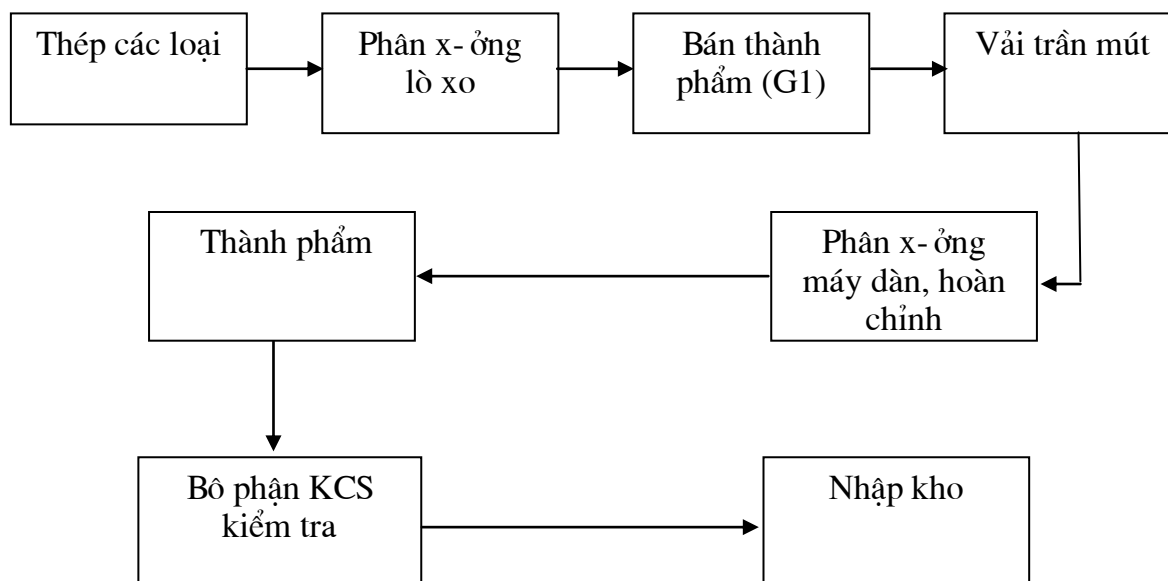
- Quy trình sản xuất đệm mút xấp đ-ợc diễn ra nh- sau:

Cho hoá chất (gồm TDI, PPG, Sữa...) vào máy đổ mút tự động sẽ cho ra các khối mút tròn, khối mút vuông và sau đó cho các khối mút vào máy cắt mút tự động, giai đoạn này sẽ cho ra các bán thành phẩm là những tấm mút với kích cỡ đã định tr-ớc và những cuộn mút tròn.

Qua phân x-ởng trần và may những cuộn mút tròn kết hợp với vải qua máy trần vải sẽ cho ra các cuộn vải trần, sau đó đ-ợc cho qua máy để may các tem mác vào vải tùy theo từng loại đệm mà máy các loại tem mác khác nhau.

Tiếp sau phân x- ởng máy dàn vào hoàn chỉnh các bán thành phẩm của các công đoạn tr- ớc nh- : mút tấm và vải trần có tem mác qua máy dàn sẽ đ- ợc kẹp viên, qua bộ phận hoàn chỉnh bọc nylon và cán bộ KCS kiểm tra lần cuối cùng, nếu chất l- ợng sản phẩm đảm bảo sản phẩm đ- ợc đóng bao hoàn thành nhập kho.

- Quy trình sản xuất đệm lò xo: cũng t- ơng tự nh- sản xuất mút xốp nh- ng thêm một công đoạn mới nh- sau ( Sơ đồ 2.2).



**Sơ đồ 2.2: Quy trình sản xuất đệm lò xo**

Thép cuộn (1,6 ly: 3.2 ly) đ- ợc đ- a vào máy đan lò xo sau đó máy sẽ cho ra bán thành phẩm là các khung, khung lò xo kết hợp với vải trần có tem mác và các phụ kiện khác qua máy kẹp viên sẽ tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh. Bộ phận KCS kiểm tra chất l- ợng, nếu đạt chất l- ợng thì cho nhập kho.

### **2.1.3. Thuận lợi và khó khăn của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc**

#### **2.1.3.1. Thuận lợi**

- Cùng với sự phát triển của đất nước, chất lượng sản phẩm tốt được người tiêu dùng trong nước và ngoài nước tin cậy. Do đó thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Tập thể công ty đoàn kết, năng lực chuyên môn bộ máy quản lý được nâng cao là cơ sở để thực hiện có hiệu quả và toàn diện trong các hoạt động của công ty
- Đội ngũ cán bộ công nhân viên được đào tạo có trình độ chuyên môn.

### **2.1.3.2. Khó khăn**

- Tình hình khủng hoảng nền kinh tế trên thế giới làm cho nền kinh tế nước ta cũng chịu ảnh hưởng theo hướng bất lợi nên các đơn hàng của công ty cũng bị giảm.

- Giá cả các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất như: điện, nước, nguyên liệu... biến động tăng làm ảnh hưởng đến chi phí sản xuất.

- Tổ chức bộ máy về quân số vẫn chưa tinh gọn, ý thức trách nhiệm của một số người lao động chưa cao.

Để thấy rõ được tình hình kinh doanh của công ty chúng ta hãy nhìn vào một số chỉ tiêu trong ba năm gần đây (Biểu số 2.1).

#### **Biểu số 2.1: Kết quả kinh doanh trong 3 năm của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc**

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Doanh thu thuần	24.895.632.154	23.221.210.345	16.180.283.876
2	Lợi nhuận sau thuế	46.153.263	44.007.730	36.866.904
3	Nộp ngân sách	45.324.564	41.254.362	25.283.658
4	Thu nhập bình quân/lao động	3.000.000	3.125.000	3.450.000

*(Nguồn số liệu được trích từ: Phòng Tài chính – Kế toán)*

Nhìn vào Biểu 2.1 ta thấy doanh thu năm 2013 thấp hơn so với năm 2012 và năm 2011, nguyên nhân là do năm 2013 tổng sản lượng thấp. Vì vậy công ty nên tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra biện pháp khắc phục để phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.

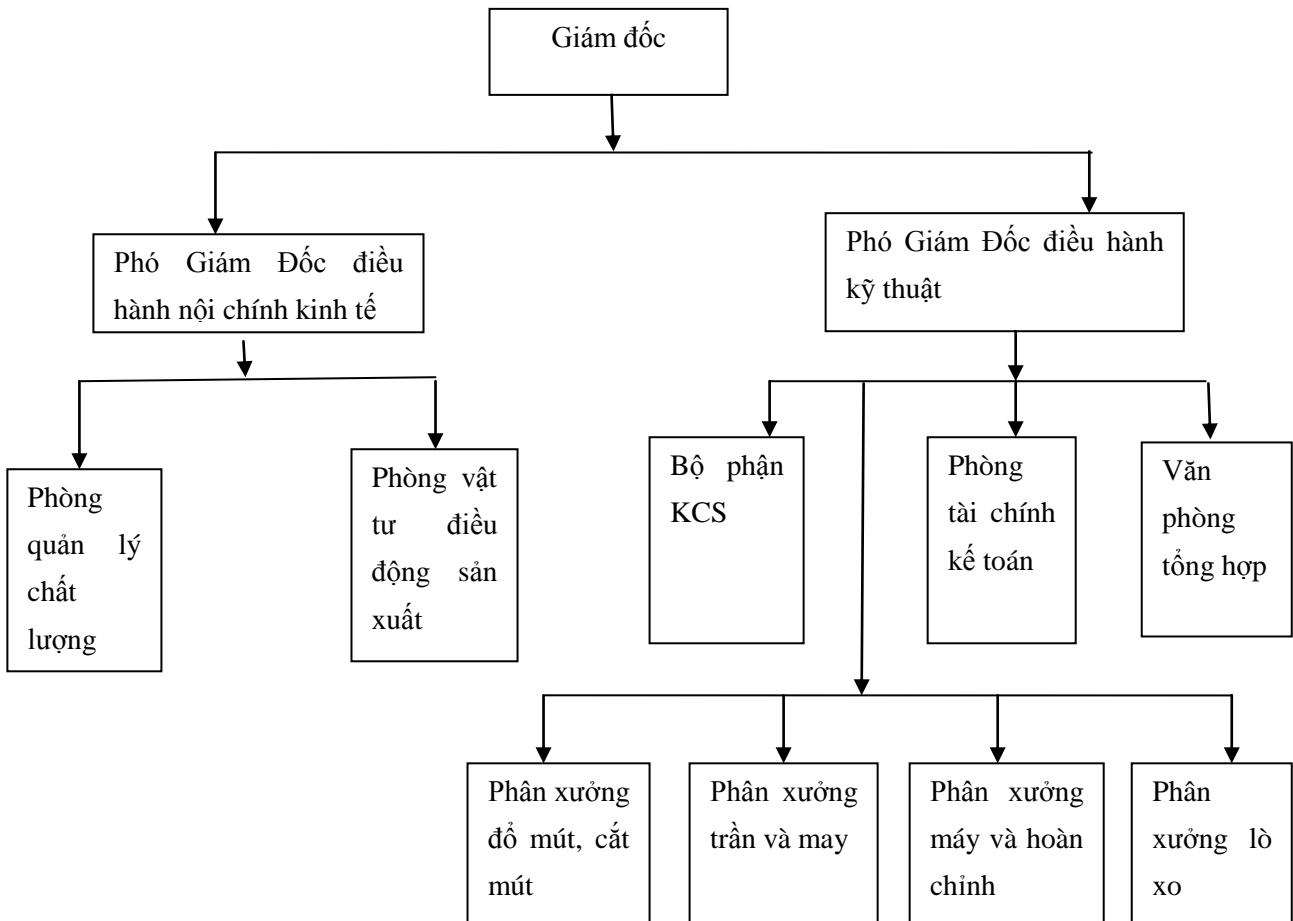
### **2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc**

Để phù hợp với đặc điểm và quy trình sản xuất kinh doanh thì công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc tổ chức bộ máy quản lý theo kiểu trực tuyến chức năng theo sơ đồ 2.3

Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty đ-ợc điều hành theo kiểu trực tuyến chức năng, ban lãnh đạo Công ty: Giám đốc trực tiếp điều hành mọi hoạt động của Xí nghiệp, ban lãnh đạo gồm có:

- Giám đốc: Nguyễn Thị Minh.
- Phó giám đốc điều hành nội chính KT: Nguyễn Văn Ngọc
- Phó giám đốc điều hành kỹ thuật: Trần Đức Hiệp.

Cấu trúc này có lợi thế cơ bản là sự linh hoạt và hiệu quả cao trong công tác sử dụng nhân sự trên cơ sở tạo điều kiện cho cá nhân phát huy đầy đủ năng lực sở trường của mình. Cấu trúc này cũng đảm bảo sử dụng có hiệu quả các nguồn lực vật chất kỹ thuật máy móc trang thiết bị trong quá trình sản xuất tại Công ty.



**Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.**

- Giám đốc Công ty là người điều hành cao nhất của Công ty, có quyền điều hành mọi hoạt động diễn ra, là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động diễn ra trong Công ty. Có quyền quyết định và tổ chức cơ cấu hoạt động của Công ty phù hợp để đảm bảo đem lại lợi ích là lớn nhất.

- Phó giám đốc điều hành kỹ thuật: có trách nhiệm giám đốc trong lĩnh vực kỹ thuật, giám sát công tác kỹ thuật có quyền thay giám đốc quyết định các vấn đề cấp bách khi giám đốc vắng mặt.

- Phó giám đốc điều hành kinh tế nội chính: giúp giám đốc trong lĩnh vực điều hành tổ chức quản lý Công ty và trong lĩnh vực kinh doanh của Công ty



- Phòng tài chính kế toán: Tổ chức bộ máy hoạch toán kinh tế toàn Công ty theo chế độ kế toán của nhà nước quy định, tham gia vào việc phân tích kinh tế của Công ty. Đề xuất các phương án kinh tế mang tính hiệu quả cao, giám sát kiểm tra các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua hoạt động tiền tệ, tổ chức sử dụng đồng vốn sao cho hiệu quả đem lại là lớn nhất. Quản lý thống nhất về mặt tài chính hạch toán và thống kê.

- Bộ phận KCS: Có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi đưa sản phẩm ra thị trường tiêu thụ.

- Văn phòng tổng hợp: Gồm văn phòng, kế hoạch, Marketing, y tế... có nhiệm vụ điều hành tổng hợp các khâu quản lý trong Công ty, hỗ trợ các phòng ban khác cùng thực hiện các chiến lược kinh doanh đã đề ra.

- Phòng quản lý chất lượng: Có nhiệm vụ đề ra các tiêu chuẩn chất lượng phải đạt được của từng mặt hàng khác nhau. Nghiên cứu đề xuất các phương án, các sản phẩm mới nhất có tính ưu việt lớn nhất, mẫu mã đẹp nhất và chất lượng là tốt nhất. Là trung tâm thu thập thông tin từ thị trường và khách hàng những phản ứng của họ về các sản phẩm mà mình sản xuất, nhằm mục đích cung cấp sản phẩm đem lại lợi ích cho người tiêu dùng là lớn nhất và lợi ích mang lại cho Công ty cũng là lớn nhất.

- Phòng vật tư điều động sản xuất: Là phòng phụ trách về mảng vật tư cung cấp nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất, để đảm bảo cho khâu sản xuất không ngừng. Là phòng đưa ra các kế hoạch sản xuất và điều hành quá trình sản xuất các mặt hàng cho phù hợp với nhu cầu thực tế của Công ty.

- Phân xưởng sản xuất: Là nơi trực tiếp sản xuất ra các sản phẩm, trong phân xưởng sản xuất chia ra các phân xưởng nhỏ, các phân xưởng này thực hiện các công đoạn sản xuất luân phiên nhau để tạo ra một sản phẩm hoàn thiện.

- Mối quan hệ giữa các phòng ban: Các phòng ban hoạt động đan xen và hỗ trợ nhau cùng giám sát quá trình sản xuất để đạt được mục đích cuối cùng là hoàn thiện các khâu nhằm đem lại lợi nhuận là cao.

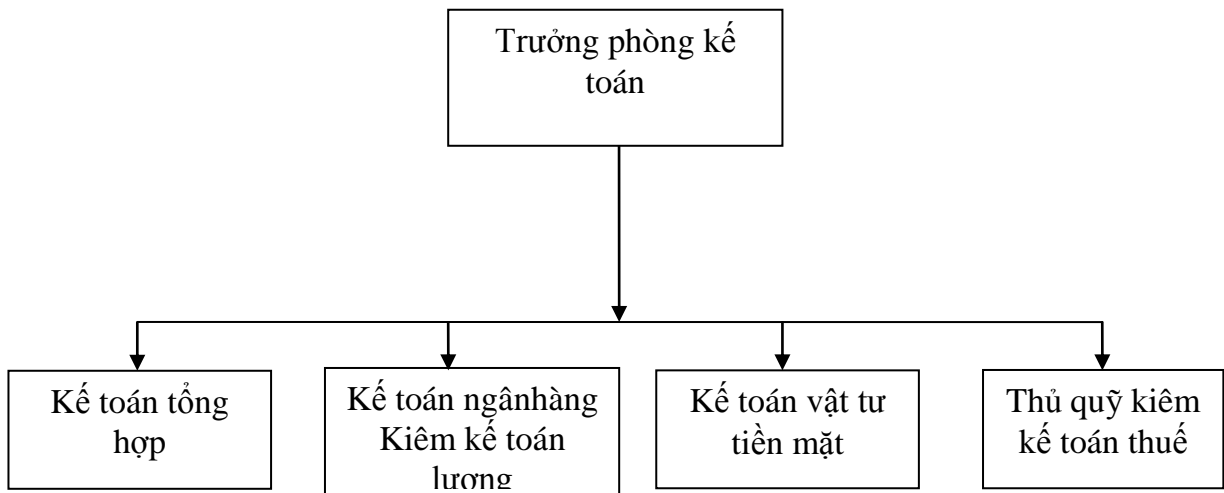
### ***2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.***

#### ***2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.***

Để phù hợp với cơ cấu tổ chức quản lý của công ty. Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình kế toán tập trung theo Sơ đồ 2.4.

Phòng kế toán có nhiệm vụ hạch toán chi tiết và hạch toán tổng hợp, lập báo cáo kê toán, phân tích hoạt động kinh tế và kiểm tra công tác kê toán của Công ty.

- Đứng đầu là kế toán trưởng phòng kế toán: là người giám sát, tổ chức kiểm tra công tác kê toán, chỉ đạo hạch toán các khâu các bộ phận, tập trung làm kế toán sổ tổng hợp, sau đó đối chiếu và tham mưu cho Giám đốc trong công tác quản lý tài chính.



**Sơ đồ 2.4: Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc**

Phòng kế toán có nhiệm vụ hạch toán chi tiết và hạch toán tổng hợp, lập báo cáo kê toán, phân tích hoạt động kinh tế và kiểm tra công tác kê toán của Công ty.

- Đứng đầu là kế toán trưởng phòng kế toán: là người giám sát, tổ chức kiểm tra công tác kê toán, chỉ đạo hạch toán các khâu các bộ phận, tập trung làm kế toán sổ tổng hợp, sau đó đối chiếu và tham mưu cho Giám đốc trong công tác quản lý tài chính.

+ Lập báo cáo tổng hợp, lên báo cáo quyết toán, mở sổ theo dõi các quỹ của công ty.

+ Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin tài chính.

- Kế toán viên có nhiệm vụ:

+ Giúp kế toán trưởng trong việc thực hiện công tác kê toán theo đúng chế độ kê toán của Nhà nước: là người xử lý tổng hợp các chứng từ của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

+ Phụ trách việc lập báo cáo kê toán, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

+ Tham m- u xây dựng kế hoạch tài chính của công ty trên cơ sở các thông tin tài chính.

- Kế toán tổng hợp: bao quát toàn bộ công việc, phụ trách việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kế toán tr- ợng xem xét.

- Kế toán ngân hàng và kế toán l- ợng: thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Công ty và các nghiệp vụ liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Công ty và các nghiệp vụ liên quan đến l- ợng và các khoản trích theo l- ợng.

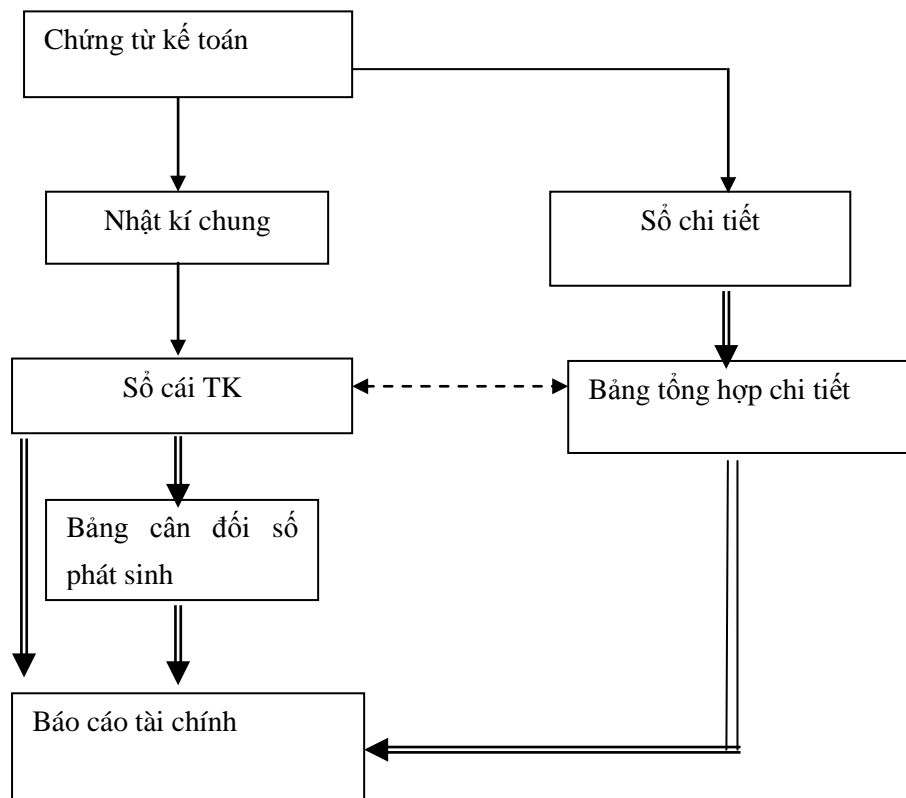
- Kế toán vật tư, tiền mặt: theo dõi việc nhập, xuất, tồn của nguyên vật liệu làm cơ sở để tập hợp chi phí tính giá thành, đồng thời quản lý phiếu thu, chi tiền mặt.

- Thủ quỹ: Quản lý tiền mặt, trực tiếp thu chi tiền mặt, ngân phiếu khi có chứng từ thu chi do kế toán lập, kiểm tra đối chiếu giữa sổ quỹ tiền mặt và sổ cái tài khoản “Tiền mặt” với thực tế kiểm quỹ; đồng thời thủ quỹ cũng thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến kế toán thuế.

*2.1.5.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.*

Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc là hình thức Nhật kí chung theo Sơ đồ 2.5.

Hàng ngày khi nhận được Chứng từ kế toán chuyển đến, kế toán ghi đồng thời vào Sổ nhật kí chung và sổ chi tiết. Từ nhật kí chung kế toán ghi vào Sổ cái. Sau khi đối chiếu khớp đúng số liệu trên Sổ cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ chi tiết). Lấy số liệu từ Sổ cái cuối kì kế toán ghi vào Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trên sổ cái và Bảng cân đối số phát sinh, Bảng tổng hợp chi tiết được dùng làm căn cứ lập báo cáo tài chính của công ty.



*Ghi chú:*

- Ghi hàng ngày :  $\longrightarrow$   
Ghi cuối tháng hoặc định kỳ :  $\Longrightarrow$   
Quan hệ đối chiếu, kiểm tra :  $\longleftrightarrow$

### Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung

#### 2.1.5.3. Các chính sách kế toán tại công ty

- Công ty áp dụng chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/ 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, áp dụng thống nhất trong niên độ kế toán từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Việt Nam đồng.
- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao đường thẳng.

## **2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.**

### **2.2.1. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.**

#### **2.2.1.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.**

- Sổ cái tài khoản loại 1,2,3,4 và sổ chi tiết năm 2013.
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2013.
- BCĐKT năm 2012.
- Một số tài liệu có liên quan.

#### **2.2.1.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.**

Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán.

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Trình tự các bước lập cụ thể như sau:

#### **❖ Bước 1: Kiểm tra đối chiếu các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì.**

Cuối tháng kế toán kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.

Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Để kiểm tra tính có thật của 1 nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngày 01/12/2013 kế toán tiến hành đối chiếu phiếu chi (Biểu số 2.3) của công ty với sổ nhật ký chung (Biểu số 2.4) về ngày tháng, số hiệu chứng từ, nội dung kinh tế, số tiền phát sinh... Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- Kiểm tra, tìm các nghiệp vụ phát sinh ở trang sổ Nhật ký chung tháng 12/2013.
- Tiến hành đối chiếu số liệu trên phiếu chi với số liệu trên sổ Nhật ký chung.

Kiểm tra quan hệ đối ứng tài khoản số tiền hàng, tiền thuế GTGT. Nếu có sai sót thì tiến hành sửa ngay.

**Biểu số 2.2 : Hóa đơn GTGT số 0042407**

**HÓA ĐƠN** Mẫu số:01GTKT3/001  
**GIÁ TRỊ GIA TĂNG** Ký hiệu: AA/12P  
Liên 2: Giao khách hàng Số : 0042407  
Ngày 01 tháng 12 năm 2013

Đơn vị bán hàng: Khách sạn Thùy Dung

Mã số thuế: 0200577524

Địa chỉ: 111 Trần Huy Liệu- Kiến An- HP

Điện thoại: 031.749.846

Họ và tên người mua hàng: Nguyễn Đức Thịnh

Tên đơn vị: Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc

Địa chỉ: Khu CN Nam Sơn, An Dương, Hải Phòng

Hình thức thanh toán: Tiền mặt MST: 0201191428

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tiếp khách				3.970.000
<b>Cộng tiền hàng:</b>					<b>3.970.000</b>
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			397.000
<b>Tổng cộng tiền thanh toán</b>					<b>4.367.000</b>
Số tiền viết bằng chữ: Bốn triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng.					

Người mua hàng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Trích sổ kế toán năm 2013 của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc)

**Biểu số 2.3: Phiếu chi số 775**

Đơn vị: công ty TNHH

Mẫu số 02-TT

Thương mại Sản xuất và

Vận tải Minh Ngọc

Địa chỉ: Khu CN Nam Sơn,

An Dương, Hải Phòng

**PHIẾU CHI**

Số: 775

Ngày 01 tháng 12 năm 2013

(Ban hành theo QĐ số  
15/2006QĐ-BTC ngày  
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Nợ 642: 3.970.000

Nợ 133: 397.000

Có 111: 4.367.000

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Đức Thịnh.

Địa chỉ: Văn phòng công ty.

Lý do chi: Chi tiếp khách.

Số tiền: 4.367.000.

(Viết bằng chữ): Bốn triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng chẵn.

Kèm theo:..... hóa đơn chứng từ gốc

Ngày 01 tháng 12 năm 2013

Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Người nhận tiền (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)
------------------------------------	------------------------------------	-------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): .....

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

*(Trích sổ kế toán năm 2013 của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc)*

**Biểu số 2.4: Sổ nhật ký chung năm 2013 của công ty**

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại Sản  
xuất và Vận tải Minh Ngọc

Địa chỉ: Khu CN Nam Sơn, An Dương,  
Hải Phòng.

Mẫu số S03a- DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
	.....	.....	.....	.....	.....	.....
01/12	PC775	01/12	Thanh toán tiền tiếp khách	642	3.970.000	
				133	397.000	
				111		4.367.000
	....	.....	.....	.....	....	.....
26/12	PBN70	26/12	Trả lãi tiền vay	635	4.000.000	
				112		4.000.000
	....	.....	.....	.....	.....	.....
31/12	PKT128	31/12	Kết chuyển CP tài chính	911	32.187.500	
				635		32.187.500
	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			Cộng số phát sinh		157.036.941.056	157.036.941.056

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ: 01/01/2013

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Nguyệt

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Anh

*(Trích sổ Nhật ký chung năm 2013 của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và  
Vận tải Minh Ngọc)*



**Biểu số 2.5: Sổ cái TK 111**

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại  
Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc  
Địa chỉ: Khu CN Nam Sơn, Huyện  
An Dương, Hải Phòng

Mẫu số: S03b-DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Tài khoản 111 - Tiền mặt

Năm 2013

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu năm</b>		<b>2.538.147.005</b>	
	....	....	.....	.....	.....	.....
01/12	PC 775	01/12	Thanh toán tiền tiếp khách	642, 133		4.367.000
			.....			
07/12	PT 830	07/12	Thu tiền hàng	131	2.755.800	
			.....			
10/12	PC 850	10/12	Thanh toán tiền điện phục vụ văn phòng	642, 133		1.346.782
			.....			
21/12	PC 872	21/12	Thanh toán nước uống Water Man	642, 133		439.096
			.....			
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>13.105.586.704</b>	<b>14.890.475.095</b>
			<b>Số dư cuối năm</b>		<b>753.258.614</b>	

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ: 01/01/2013

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)  
Đào Thị Mơ

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)  
Bùi Thị Nguyệt

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
Nguyễn Văn Anh

*(Trích sổ Cái TK 111 năm 2013 của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc)*

❖ *Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan*

Sau bước kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tạm thời khóa sổ kế toán. Tức là cộng số phát sinh Nợ và số phát sinh Có trong kỳ của các tài khoản kế toán, đồng thời tính ra số dư cuối kỳ của các tài khoản có số dư cuối kỳ. Căn cứ vào sổ Nhật ký chung, kế toán vào các sổ Cái các tài khoản

*Ví dụ 2:* Kế toán cộng số phát sinh Nợ và số phát sinh Có trong kỳ và tính ra số dư cuối kỳ trên sổ cái của tài khoản 111 ( Biểu số 2.5).

*Ví dụ 3:* Đối chiếu số liệu dòng số dư cuối kỳ trên sổ Cái tài khoản 331- phải trả cho người bán (đều là các khoản phải trả ngắn hạn) (Biểu số 2.6) phải khớp số dư cuối kỳ trên Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán (Biểu số 2.7). Và đối chiếu số liệu dòng số dư cuối kỳ trên sổ Cái tài khoản 131 – Phải thu khách hàng (đều là các khoản phải thu ngắn hạn) (Biểu số 2.8) phải khớp số dư cuối kỳ trên Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua (Biểu số 2.9)

**Biểu số 2.6: Sổ cái TK 331**

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại  
Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc  
Địa chỉ: Khu CN Nam Sơn, Huyện  
An Dương, Hải Phòng

Mẫu số: S03b-DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Tài khoản 331 - Phải trả người bán  
Năm 2013

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu năm</b>			<b>273.220.502</b>
	....	....	.....	.....	.....	.....
03/12	PN215	03/12	Nhập vải	152		13.428.000
				133		1.342.800
	....	....	.....	.....	.....	.....
18/12	UNC 230	18/12	Trả tiền xí nghiệp Tân Phong mua vải thun	112	35.760.000	
	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>9.156.639.456</b>	<b>9.712.931.273</b>
			<b>Số dư cuối năm</b>			<b>829.512.319</b>

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ: 01/01/2013

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đào Thị Mơ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Nguyệt

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Anh

*(Trích sổ Cái TK 331 năm 2013 của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc)*

**Biểu số 2.7: Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua (người bán).**

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)**

Tài khoản: Phải trả cho người bán

Số hiệu: 331

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Diễn giải	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH Hòa Bình			35.165.328	35.165.328		
2	Công ty TNHH Thương mại Bích Thảo		10.526.782	10.526.782			
3	Công ty TNHH Phú Vinh			56.251.362	56.251.362		
4	Công ty cổ phần chế tạo máy Việt Trung			112.562.000	186.989.000		74.427.000
....	.....			.....	.....		.....
	<b>Tổng cộng</b>		<b>273.220.502</b>	<b>9.156.639.456</b>	<b>9.712.931.273</b>		<b>829.512.319</b>

*(Trích bảng tổng hợp chi tiết TK 331 năm 2013 của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc)*

**Biểu số 2.8: Sổ cái TK 131**

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại  
Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc  
Địa chỉ: Khu CN Nam Sơn, Huyện  
An Dương, Hải Phòng

Mẫu số: S03b-DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Tài khoản 131 - Phải thu khách hàng

Năm 2013

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu năm</b>		<b>25.550.815</b>	
	....	....	.....	.....	.....	.....
04/12	GBC247	04/12	Thu tiền hàng	111		34.782.981
	....	....	.....	.....	.....	.....
06/12	PKT645	06/12	Bán hàng cho Nguyễn Văn Nam	511	12.674.328	
				3331	1.267.433	
	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			<b>Cộng số phát sinh</b>		<b>13.553.371.017</b>	<b>11.946.913.244</b>
			<b>Số dư cuối năm</b>		<b>1.632.008.578</b>	

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ: 01/01/2013

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đào Thị Mơ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Nguyệt

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Anh

*(Trích sổ Cái TK 131 năm 2013 của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc)*

**Biểu số 2.9: Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua (người bán).**

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)**

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

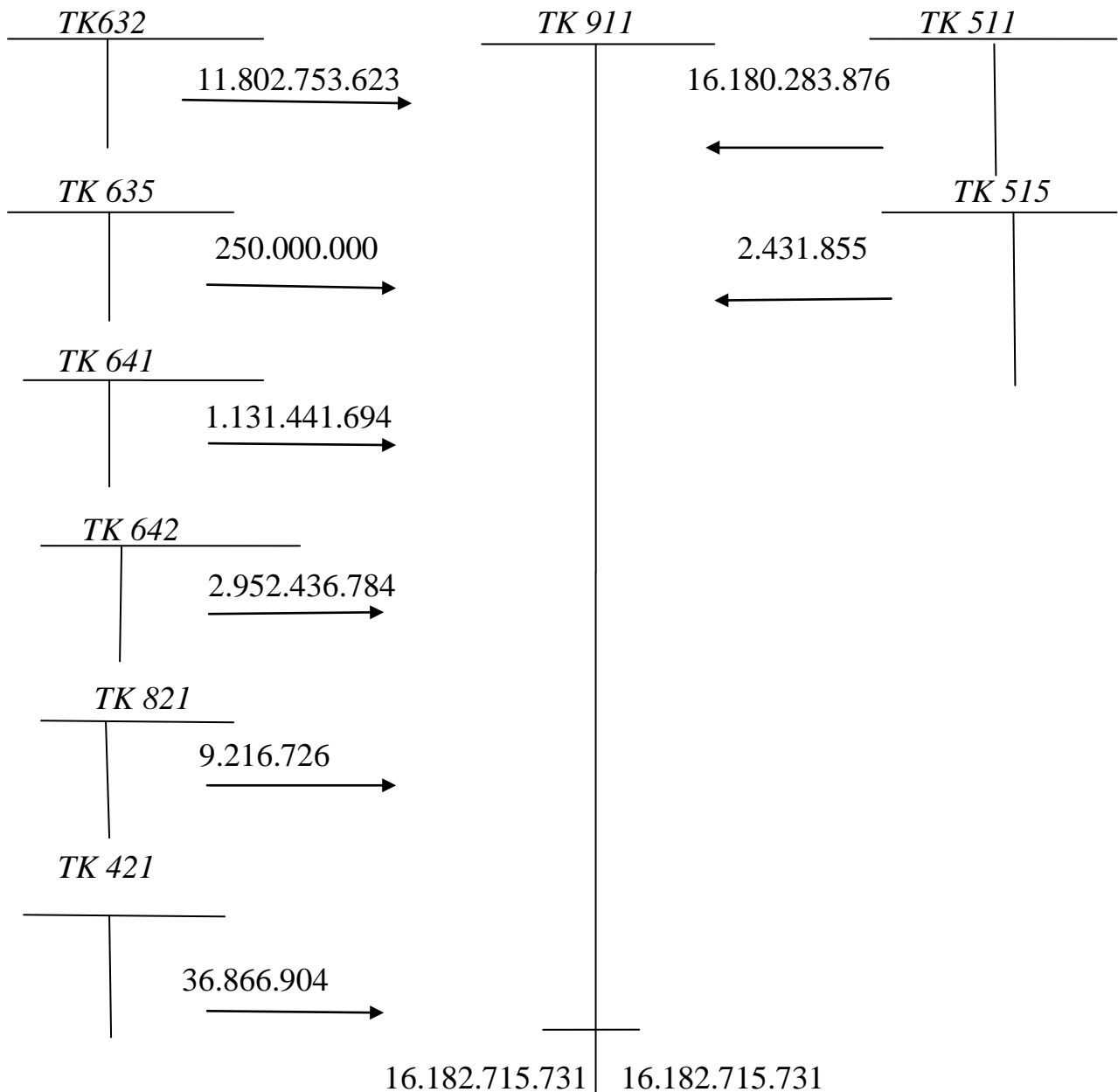
STT	Diễn giải	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty TNHH Bình Minh	13.673.764		28.425.107	25.784.562	16.314.309	
2	Công ty TNHH Thảo Nguyên			67.348.982	67.348.982		
3	Anh Hoàng Văn Mạnh			14.563.248	10.476.980	4.086.268	
4	Chị Nguyễn Thị Linh			17.674.894	17.674.894		
....	.....	.....		.....	....	.....	.....
	<b>Tổng cộng</b>	<b>25.550.815</b>		<b>13.553.371.017</b>	<b>11.946.913.244</b>	<b>1.632.008.578</b>	

*(Trích bảng tổng hợp chi tiết TK 131 năm 2013 của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc)*

❖ Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, khóa sổ kế toán chính thức.

Sau khi tạm thời khóa sổ kế toán, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan với nhau xem có khớp đúng số không. Nếu số liệu không khớp, kế toán cần xem xét lại để xử lý kịp thời.

Sau khi khớp đúng số liệu giữa các sổ liên quan, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian để lập Bảng cân đối số phát sinh và xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Các tài khoản phản ánh chi phí được kết chuyển vào bên Nợ của tài khoản 911, các tài khoản phản ánh doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào bên Có của tài khoản 911.



**Sơ đồ 2.6: Các bút toán kết chuyển trung gian**

❖ Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

Trước khi lập BCĐKT, kế toán tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh của các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ kế toán của công ty. Bảng cân đối số phát sinh được lập ra nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và dư Có cuối kì của các tài khoản, đối chiếu số dư đầu kì và số phát sinh trong kì.

Sau khi khóa sổ Cái các tài khoản, đối chiếu sổ Cái với Bảng tổng hợp chi tiết thấy khớp đúng và thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bảng cân đối số phát sinh được lập dựa trên các sổ Cái các tài khoản liên quan.

- Cột 1,2 là “Mã tài khoản” và “Tên tài khoản” của tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng.

- Cột 3,4 là cột Số dư đầu năm: Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào dòng số dư đầu năm trên sổ Cái hoặc căn cứ vào cột Số dư cuối năm của Bảng cân đối số phát sinh kì trước.

- Cột 5,6 là cột Số phát sinh trong năm: Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào dòng Cộng phát sinh trên sổ Cái tài khoản tương ứng.

- Cột 7,8 là cột Số dư cuối năm: Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào dòng số dư cuối năm trên sổ Cái hoặc được tính căn cứ vào các cột Số dư đầu năm. Số phát sinh trong năm trên Bảng cân đối số phát sinh kì này

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện cộng Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trong Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

Tổng số dư Nợ đầu kì = Tổng số dư Có đầu kì.

Tổng số phát sinh bên Nợ = Tổng số phát sinh bên Có.

Tổng số dư Nợ cuối kì = Tổng số dư Có cuối kì.

Ví dụ 4: Căn cứ vào Sổ cái tài khoản 111 (Tiền mặt) ta lập chỉ tiêu “Tiền mặt” trên Bảng cân đối số phát sinh như sau: dòng Số dư đầu năm trên Sổ cái là 2.538.147.005 đồng được ghi vào dòng Số dư đầu năm bên Nợ trên Bảng cân đối số phát sinh, dòng tổng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái là 13.105.586.704 đồng được ghi vào dòng phát sinh trong năm bên Nợ trên Bảng cân đối số phát sinh, dòng tổng phát sinh bên Có trên Sổ cái là 14.890.475.095 đồng được ghi vào dòng phát sinh trong năm bên Có trên Bảng cân đối số phát sinh, dòng Số dư cuối năm trên Sổ cái là 753.258.614 đồng được ghi vào dòng Số dư cuối năm trên Bảng cân đối số phát sinh.

Các chỉ tiêu khác được lập tương tự.

Bảng cân đối số phát sinh ở công ty như sau (Biểu 2.10).



*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH  
Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc*

**Biểu 2.10: Bảng cân đối số phát sinh của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc**

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT VÀ VẬN TẢI  
MINH NGỌC

Mẫu số: S06 – DN

(Ban hành theo QĐ số:15/2006 QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

NĂM 2013

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	2.538.147.005		13.105.586.704	14.890.475.095	753.258.614	
112	Tiền gửi ngân hàng	5.396.750		36.652.113.161	36.097.142.683	560.367.228	
131	Phải thu của khách hàng	25.550.815		13.553.371.017	11.946.913.244	1.632.008.578	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			121.538.014	121.538.014		
152	Nguyên liệu, vật liệu	579.240.346		1.186.931.050	1.093.864.105	672.307.291	
153	Công cụ dụng cụ	146.053.672		28.449.094	12.110.865	162.391.901	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	194.863.418		6.287.291.984	6.275.181.119	206.974.283	
155	Thành phẩm	125.896.236		6.275.181.119	6.325.532.274	75.545.081	
156	Hàng hóa	150.351.155		5.384.154.404	5.477.221.349	57.284.210	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.520.000.000				1.520.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		508.333.333		253.333.333		761.666.666
311	Vay ngắn hạn		500.000.000	3.500.000.000	3.000.000.000		
331	Phải trả người bán		273.220.502	9.156.639.456	9.712.931.273		829.512.319
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		3.945.562	1.622.171.621	1.630.317.356		12.091.297
334	Phải trả người lao động			4.793.906.794	4.793.906.794		
338	Phải trả. Phải nộp khác			583.145.230	583.145.230		

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH  
Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc*

411	Nguồn vốn kinh doanh		4.000.000.000				4.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					36.866.904	36.866.904
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			16.180.283.876	16.180.283.876		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.431.855	2.431.855		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			1.776.982.451	1.776.982.451		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.879.268.423	1.879.268.423		
627	Chi phí sản xuất chung			2.618.930.245	2.618.930.245		
632	Giá vốn bán hàng			11.802.753.623	11.802.753.623		
635	Chi phí tài chính			250.000.000	250.000.000		
641	Chi phí bán hàng			1.131.441.694	1.131.441.694		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.952.436.784	2.952.436.784		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.216.726	9.216.726		
911	Xác định kết quả kinh doanh			16.182.715.731	16.182.715.731		
	<b>Tổng cộng</b>	5.285.499.397	5.285.499.397	157.036.941.056	157.036.941.056	5.640.137.186	5.640.137.186

Ngày 02 tháng 03 năm 2014

**Người ghi sổ**

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

❖ Bước 5: Lập BCĐKT năm 2013.

Cơ sở lập BCĐKT năm 2013 dựa trên BCĐKT năm 2012, Sổ cái các Tài khoản, Bảng cân đối số phát sinh năm 2013, Bảng tổng hợp chi tiết. Các chỉ tiêu trên BCĐKT năm 2013 được xác định như sau:

- Cột “Số đầu năm” của BCĐKT năm 2013 được căn cứ số liệu của cột “Số cuối năm” của BCĐKT năm 2012.

- Cột “Số cuối năm” của BCĐKT năm 2013 được lập bằng cách lấy số dư cuối năm bên Nợ hoặc bên Có của các tài khoản liên quan trên Sổ cái các tài khoản và Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản có liên quan. Các chỉ tiêu được lập cụ thể như sau:

**A: TÀI SẢN NGẮN HẠN – Mã số 100**

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

**I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN – Mã số 110**

*1. Tiền – Mã số 111*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là số dư Nợ của tài khoản 111 “Tiền mặt” là: 753.258.614. và TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 560.367.228 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 1.313.625.842 đồng.

*2. Các khoản tương đương tiền – Mã số 112: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.*

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112} = 1.313.625.842 + 0 = 1.313.625.842 \text{ đồng}$$

**II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN – Mã số 120**

*1. Đầu tư ngắn hạn – Mã số 121: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.*

*2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn – Mã số 129: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.*

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129} = 0 \text{ đồng}$$

**III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN – Mã số 130**

*1. Phải thu khách hàng – Mã số 131*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” là: 1.632.008.578 đồng.

*2. Trả trước cho người bán – Mã số 132: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này*

*3. Phải thu nội bộ ngắn hạn – Mã số 133: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.*

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng – Mã số 134: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Các khoản phải thu khác – Mã số 135: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi – Mã số 139: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139 = 1.632.008.578 + 0 = 1.632.008.578 đồng**

#### **V. HÀNG TỒN KHO – Mã số 140**

##### **1. Hàng tồn kho – Mã số 141**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là: 672.307.291 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là 162.391.901 đồng, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là 206.974.283 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là 75.545.081 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là 57.284.210 đồng, TK 157 “Hàng gửi đi bán” là 0 đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho – Mã số 149: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 672.307.291 + 162.391.901 + 206.974.283 + 75.545.081 + 57.284.210 = 1.174.502.766 đồng**

#### **V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC – Mã số 150**

1. Chi phí trả trước ngắn hạn – Mã số 151: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

##### **2. Thuế GTGT được khấu trừ – Mã số 152**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên sổ cái là 0 đồng.

3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước – Mã số 154: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

##### **4. Tài sản ngắn hạn khác – Mã số 158: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này**

**Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158 = 0 đồng**

**Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 = 1.313.625.842 + 1.632.008.578 + 1.174.502.766 = 4.120.137.186 đồng**

#### **B. TÀI SẢN DÀI HẠN – Mã số 200**

**Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260**

##### **I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN – Mã số 210**

1. Phải thu dài hạn của khách hàng – Mã số 211: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc – Mã số 212: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải thu dài hạn nội bộ – Mã số 213: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu dài hạn khác – Mã số 218: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi – Mã số 219: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219  
= 0 đồng**

## **II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH – Mã số 220**

1. Tài sản cố định hữu hình – Mã số 221

1.1. Nguyên giá – Mã số 222: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ cái là 1.520.000.000 đồng

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 223: Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn, căn cứ vào số dư có của TK 2141 trên sổ cái số tiền là: 761.666.666 đồng

**Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223 = 1.520.000.000 - 761.666.666 =  
758.333.334 đồng.**

2. Tài sản cố định thuê tài chính – Mã số 224

2.1. Nguyên giá – Mã số 225: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 226: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226 = 0 đồng**

3. Tài sản cố định vô hình – Mã số 227

3.1. Nguyên giá – Mã số 228: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3.2. Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 229: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

**Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229 = 0 đồng.**

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Mã số 230: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230  
= 758.333.334 + 0 = 758.333.334 đồng.**

## **III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ – Mã số 240**

- Nguyên giá – Mã số 241: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Giá trị hao mòn lũy kế – Mã số 242: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242 = 0 đồng.**

**IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN – Mã số 250**

1. Đầu tư vào công ty con – Mã số 251: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh – Mã số 252: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
3. Đầu tư dài hạn khác – Mã số 258: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn – Mã số 259: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259 = 0 đồng**

**V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC – Mã số 260**

1. Chi phí trả trước dài hạn – Mã số 261: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – Mã số 262: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.
3. Tài sản dài hạn khác – Mã số 268: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268 = 0 đồng**

**Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260 = 758.333.334 + 0 = 758.333.334 đồng**

**TỔNG CỘNG TÀI SẢN – Mã số 270**

**Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200 = 4.120.137.186 + 758.333.334 = 4.878.470.520 đồng**

**PHẦN NGUỒN VỐN**

**A – NỢ PHẢI TRẢ – Mã số 300**

**Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330**

**I. NỢ NGẮN HẠN – Mã số 310**

1. Vay và nợ ngắn hạn – Mã số 311: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này
  2. Phải trả cho người bán – Mã số 312
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” là: 829.512.319 đồng.

3. Người mua trả tiền trước – Mã số 313: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – Mã số 314: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là tổng các số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là: 12.091.297 đồng.

5. Phải trả người lao động – Mã số 315: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Chi phí phải trả – Mã số 316: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Phải trả nội bộ – Mã số 317: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng – Mã số 318: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác – Mã số 319: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn – Mã số 320: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 = 829.512.319 + 12.091.297 = 841.603.616 đồng.**

## **II. NỢ DÀI HẠN – Mã số 330**

1. Phải trả dài hạn người bán – Mã số 331: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Phải trả dài hạn nội bộ – Mã số 332: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải trả dài hạn khác – Mã số 333: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Vay và nợ dài hạn – Mã số 334: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả – Mã số 335: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm – Mã số 336: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Dự phòng phải trả dài hạn – Mã số 337: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 = 0 đồng**

**Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330 = 841.603.616 + 0 = 841.603.616 đồng**

## **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU – Mã số 400**

**Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430**

## **I. VỐN CHỦ SỞ HỮU – Mã số 410**

### **1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu – Mã số 411**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ cái TK 411 với số tiền là: 4.000.000.000 đồng

2. **Thặng dư vốn cổ phần – Mã số 412:** Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. **Vốn khác của chủ sở hữu – Mã số 413:** Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. **Cổ phiếu quỹ – Mã số 414:** Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. **Chênh lệch đánh giá lại tài sản – Mã số 415:** Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. **Chênh lệch tỷ giá hối đoái – Mã số 416:** Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

7. **Quỹ đầu tư phát triển – Mã số 417:** Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

8. **Quỹ dự phòng tài chính – Mã số 418:** Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

9. **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu – Mã số 419:** Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

### **10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối – Mã số 420**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu LN sau thuế chưa phân phối là số dư Có của tài khoản 421 “Lãi chưa phân phối” trên sổ cái với số tiền là 36.866.904 đồng.

11. **Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản – Mã số 421:** Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 = 4.000.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 36.866.904 + 0 = 4.036.866.904 đồng**

## **II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC – Mã số 430**

1. **Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 431:** Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. **Nguồn kinh phí – Mã số 432:** Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. **Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ – Mã số 433:** Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.



**Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433 = 0 đồng**

**Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430 = 4.036.866.904 + 0 =  
4.036.866.904 đồng.**

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN – Mã số 440**

**Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400 = 841.603.616 + 4.036.866.904 =  
4.878.470.520 đồng.**

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán không có số liệu

Với số liệu các mã đã lập ở trên ta có Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH  
Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc tại ngày 31/12/2013 (Biểu 2.11)

**Biểu 2.11: Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Thương mại Sản xuất  
và Vận tải Minh Ngọc**

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại Sản  
xuất và Vận tải Minh Ngọc  
Địa chỉ: Khu CN Nam Sơn, An Dương,  
Hải Phòng.

Mẫu số B01- DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN: (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>4.120.137.186</b>	<b>3.765.499.397</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.313.625.842</b>	<b>2.543.543.755</b>
1- Tiền	111	V.01	1.313.625.842	2.543.543.755
2 - Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II – Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
3- Đầu tư ngắn hạn	121			
4- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
<b>III – Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.632.008.578</b>	<b>25.550.815</b>
7- Phải thu khách hàng	131		1.632.008.578	25.550.815

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH  
Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc*

8-	Phải trả trước cho người bán	132			
9-	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
10-	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
11-	Các khoản phải thu khác	135	V.03		
12-	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>1.174.502.766</b>	<b>1.196.404.827</b>
3-	Hàng tồn kho	141	V.04	1.174.502.766	1.196.404.827
4-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>			
5-	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
6-	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
7-	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
8-	Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN :</b> <b>(200=210+220+240+250+260)</b>		<b>200</b>		<b>758.333.334</b>	<b>1.011.666.667</b>
<b>J- Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>			
6-	Phải thu dài hạn của khách hang	211			
7-	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
8-	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
9-	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
10-	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b>II – Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>758.333.334</b>	<b>1.011.666.667</b>
1 –	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	758.333.334	1.011.666.667
-	Nguyên giá	222		1.520.000.000	1.520.000.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(761.666.666)	(508.333.333)
2-	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-	Nguyên giá	225			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH  
Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc*

3-Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
5- Đầu tư vào công ty con	251			
6- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
7- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
8- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
<b>V – Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
4- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
5- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
6- Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.878.470.520</b>	<b>4. 777.166.064</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>841.603.616</b>	<b>777.166.064</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>841.603.616</b>	<b>777.166.064</b>
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		500.000.000
2- Phải trả người bán	312		829.512.319	273.220.502
3- Người mua trả tiền trước	313			
4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12.091.297	3.945.562
5- Phải trả công nhân viên	315			
6 - Chi phí phải trả	316	V.17		
7 - Phải trả nội bộ	317			
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 – Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	319	V.18		

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH  
Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc*

hạn khác				
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1 - Phải trả dài hạn người bán	331			
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3 - Phải trả dài hạn khác	333			
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 =410 +430 )</b>	<b>400</b>		<b>4.036.866.904</b>	<b>4.000.000.000</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>4.036.866.904</b>	<b>4.000.000.000</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.000.000.000	4.000.000.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7- Quỹ đầu tư phát triển	417			
8- Quỹ dự phòng tài chính	418			
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.866.904	
11- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2 - Nguồn kinh phí	432	V.23		
3- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+ 400)</b>			<b>4.878.470.520</b>	<b>4. 777.166.064</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự đoán chi sự nghiệp, dự án			

Hải Phòng, Ngày 02 tháng 03 năm 2014

**Người lập biểu**

( Ký, họ tên )

**Kế toán trưởng**

( Ký, họ tên )

**Giám đốc**

( Ký, họ tên, đóng dấu)

❖ Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa để đảm bảo tính chính xác, sau khi kiểm tra xong thì in và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng cân đối của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc được hoàn thiện.

**2.2.2. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc**

Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

### **CHƯƠNG 3**

## **MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT VÀ VẬN TẢI MINH NGỌC**

### **3.1. Định hướng phát triển của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.**

Tiếp tục xây dựng và phát triển Công ty, lấy hiệu quả kinh tế là thước đo cho sự phát triển ổn định và bền vững của Công ty. Không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm về chất lượng, mẫu mã, chủng loại... thu hút sự chú ý, quan tâm của người tiêu dùng. Mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và thị trường ngoài nước để thúc đẩy sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tiếp tục thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, xây dựng và phát triển Công ty thành Công ty mạnh, bền vững, có tốc độ phát triển nhanh và tính cạnh tranh cao.

Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, nâng cao năng lực kinh doanh, phát triển và mở rộng quy mô kinh doanh để phát triển năng lực của Công ty.

Tăng cường công tác hạch toán sản xuất kinh doanh quản lý chặt chẽ các chi phí quản lý sản xuất và chi phí quản lý doanh nghiệp, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả và tích lũy vốn để phát triển.

Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, góp phần vào sự phát triển của Công ty.

Trên cơ sở định hướng phát triển sản xuất kinh doanh cùng các yếu tố thuận lợi và những khó khăn thách thức, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc sẽ phát huy cao độ kết quả những năm qua đạt được, khắc phục những yếu kém để dần ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của đất nước, phấn đấu đưa Công ty hòa vào sự nghiệp hóa, công nghiệp hóa của đất nước, đem lại cuộc sống ấm no cho cán bộ công nhân viên trong công ty, góp phần xây dựng đất nước, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc ngày càng vững mạnh và phát triển.

### **3.2. Đánh giá chung về công tác kế toán, công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.**

#### **3.2.1. Những ưu điểm của công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc**

- Về tổ chức bộ máy kế toán
  - Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo quy mô tập trung, có sự phân công công việc rõ ràng. Kế toán trưởng đảm nhiệm tất cả việc tổng hợp các phần hành của kế toán khác, đảm bảo cho công tác kế toán tại công ty hoạt động bình thường. Phân công nhiệm vụ cho kế toán viên rõ ràng.
  - Các kế toán viên trong phòng kế toán có ý thức trách nhiệm với công việc, đảm bảo công việc một cách hiệu quả cao.
  - Công tác kế toán của Công ty đã đảm bảo được sự kiểm tra của kế toán trưởng cũng như Ban lãnh đạo của Công ty đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm đến công tác kế toán. Công ty thường xuyên cử cán bộ công nhân viên đi tập huấn và nắm bắt mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán luôn hoạt động hiệu quả và đúng chuẩn mực, chế độ kế toán, thông tư mới do Bộ Tài chính ban hành. Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Về công tác hạch toán kế toán
  - Công tác đang áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung”. Đây là hình thức kế toán đơn giản, dễ làm và thuận tiện mà vẫn đảm bảo được yêu cầu phù hợp với nền kinh tế thị trường.
  - Hệ thống chứng từ, sổ sách đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác theo dõi tình hình tài chính của công ty, giúp cho việc lập báo cáo tài chính dễ dàng hơn.
- Về công tác lập BCĐKT
  - Công ty đã lập Bảng cân đối kế toán theo đúng chuẩn mực số 21 và theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
  - Việc lập BCĐKT được lên kế hoạch cụ thể, chia thành các bước rõ ràng, trước khi lập BCĐKT, kế toán đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ

kinh tế được tiến hành thường xuyên và liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập BCĐKT của công ty được nhanh chóng, chính xác, phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

### **3.2.2. Những hạn chế trong công tác kế toán nói chung và phân tích BCĐKT nói riêng tại Công ty TNHH Thương mại sản xuất và Vận tải Minh Ngọc**

#### ➤ Về tổ chức bộ máy quản lý và hạch toán kế toán

- Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán. Do đó khối lượng công việc mà kế toán đảm nhiệm khá nhiều, gây sức ép khó khăn mỗi khi tập hợp số liệu để lập báo cáo tài chính. Đồng thời công tác kế toán dễ mắc phải những nhầm lẫn không đáng có do làm thủ công.

- Đội ngũ nhân viên có tay nghề còn ít nên tiến độ công việc nhiều khi còn chậm.

#### ➤ Về công tác lập và phân tích BCTC

- Công ty vẫn chưa áp dụng Thông tư 244/2009/TT - BCTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp trong công tác lập Bảng cân đối kế toán, ví dụ như chưa bổ sung chỉ tiêu “ Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338, chỉ tiêu “ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339, chỉ tiêu “ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422, đổi mã chỉ tiêu “ Quỹ khen thưởng phúc lợi” – Mã số 431 trên Bảng cân đối kế toán thành Mã số 323... Điều đó cho thấy khả năng cập nhật thông tin của công ty vẫn chưa được chú trọng.

- Công ty không tiến hành phân tích BCĐKT do Ban lãnh đạo công ty chưa nắm rõ vai trò và mục đích của việc phân tích BCĐKT. Vì thế mà công đã bỏ qua một công cụ đắc lực hỗ trợ cho công tác quản lý tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty một cách tốt hơn. Đây là một thiếu sót rất lớn của công ty.

Tóm lại để đạt được những kế hoạch đề ra trong quá trình phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh thì việc khắc phục những hạn chế là rất cần thiết đối với công ty.



### **3.3. Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.**

#### **3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.**

Bảng cân đối kế toán là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư, các chủ nợ, nhà quản lý và các đối tượng khác có liên quan. Vì vậy việc hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán là rất cần thiết, Bảng cân đối kế toán được lập chính xác sẽ cung cấp những số liệu chính xác cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào số liệu trên Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp. Hơn nữa, thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

➤ Phân tích Bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra được nguyên nhân, những mặt còn tồn tại để có biện pháp phù hợp cho quá trình phát triển hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán .

- Hiểu rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành.

- Phân tích Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ, các đối tượng khác sử dụng để họ có thể đưa ra các quyết định đầu tư.

#### **3.3.2. Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.**

3.3.2.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty nên áp dụng Thông tư 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp vào công tác kế toán nói chung và công tác lập Bảng cân đối kế toán nói riêng.

Kế toán trong công ty nên thường xuyên cập nhật thông tin, chế độ kế toán hiện hành theo quy định chính xác nhất mới nhất của Bộ Tài chính. Để từ đó vận dụng vào công tác kế toán, giúp cho công việc thuận lợi hơn và chính xác hơn. Cụ thể là công ty nên áp dụng Thông tư 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**Áp dụng vào công tác hạch toán tài khoản:**

- Đổi số hiệu tài khoản 431 – “Quỹ khen thưởng phúc lợi” thành tài khoản 353 – Quỹ khen thưởng phúc lợi.

- Đổi số hiệu tài khoản 4311 – “Quỹ khen thưởng” thành tài khoản 3531 – Quỹ khen thưởng

- Đổi số hiệu tài khoản 4312 – “Quỹ phúc lợi” thành tài khoản 3532 – Quỹ phúc lợi.

- Đổi số hiệu tài khoản 4313 – “Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ” thành tài khoản 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

- Bổ sung tài khoản 356 – “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

**Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán:**

- Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc sửa đổi theo Thông tư 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 như sau (Biểu số3.1)

**Biểu số 3.1: Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất  
và Vận tải Minh Ngọc sửa đổi theo Thông tư 244.**

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại

Mẫu số B01 - DN

Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc

(Ban hành theo QĐ số

Địa chỉ: Khu CN Nam Sơn, An Dương,

15/2006/QĐ-BTC

Hải Phòng.

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN: (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>4.120.137.186</b>	<b>3.765.499.397</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.313.625.842</b>	<b>2.543.543.755</b>
1- Tiền	111	V.01	1.313.625.842	2.543.543.755
2 - Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II – Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
5- Đầu tư ngắn hạn	121			
6- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(...)	(...)
<b>III – Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.632.008.578</b>	<b>25.550.815</b>
13- Phải thu khách hàng	131		1.632.008.578	25.550.815
14- Phải trả trước cho người bán	132			
15- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
16- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
17- Các khoản phải thu khác	135	V.03		
18- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.174.502.766</b>	<b>1.196.404.827</b>
5- Hàng tồn kho	141	V.04	1.174.502.766	1.196.404.827

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH  
Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc*

6- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
9- Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
10- Thuế GTGT được khấu trừ	152			
11- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
12- Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>758.333.334</b>	<b>1.011.666.667</b>
<b>K- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
11- Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
12- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
13- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
14- Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
15- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b>II – Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>758.333.334</b>	<b>1.011.666.667</b>
1 – Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	758.333.334	1.011.666.667
- Nguyên giá	222		1.520.000.000	1.520.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(761.666.666)	(508.333.333)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH  
Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc*

9- Đầu tư vào công ty con	251			
10- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
11- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
12- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
<b>V – Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
7- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
8- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
9- Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.878.470.520</b>	<b>4.777.166.064</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>841.603.616</b>	<b>777.166.064</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>841.603.616</b>	<b>777.166.064</b>
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		500.000.000
2- Phải trả người bán	312		829.512.319	273.220.502
3- Người mua trả tiền trước	313			
4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12.091.297	3.945.562
5- Phải trả công nhân viên	315			
6 - Chi phí phải trả	316	V.17		
7 - Phải trả nội bộ	317			
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 – Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1 - Phải trả dài hạn người bán	331			
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3 - Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4 - Vay và nợ dài hạn	334			
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH  
Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc*

6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8- Doanh thu chưa thực hiện	338			
9- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 =410 +430 )</b>	<b>400</b>		<b>4.036.866.904</b>	<b>4.000.000.000</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>4.036.866.904</b>	<b>4.000.000.000</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.036.866.904	4.000.000.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7- Quỹ đầu tư phát triển	417			
8- Quỹ dự phòng tài chính	418			
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.866.904	
11- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1 - Nguồn kinh phí	432	V.23		
2- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+ 400)</b>			<b>4.878.470.520</b>	<b>4.777.166.064</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự đoán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 02 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*3.3.2.2. Ý kiến thứ hai: Tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty*

Phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty để từ đó đề ra các biện pháp phù hợp nhằm quản lý có hiệu quả dòng vốn của công ty. Qua đó giúp Ban lãnh đạo công ty có cái nhìn xác đáng về công ty, từ đó đưa ra các biện pháp và chiến lược lâu dài giúp công ty ngày càng phát triển và lớn mạnh. Vì vậy khi tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán, kế toán cần phải có kế hoạch phân tích rõ ràng. Cụ thể:

#### **Bước 1: Lập kế hoạch phân tích:**

- Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích Bảng cân đối kế toán, để từ đó xây dựng chương trình phân tích, chương trình phân tích càng tỉ mỉ thì hiệu quả công tác phân tích càng cao.

- Xác định nội dung phân tích: Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán của công ty có thể bao gồm:

Phân tích cơ cấu tài sản và biến động của tài sản

Phân tích cơ cấu nguồn vốn và biến động của nguồn vốn

- Xác định thời gian thực hiện công tác phân tích

Sưu tầm những tài liệu phục vụ cho công tác phân tích như Bảng cân đối kế toán 2 năm gần nhất với năm phân tích, số liệu của doanh nghiệp cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước liên quan đến nội dung phân tích.

Những tài liệu này trước khi dùng để phân tích phải kiểm tra tính trung thực hợp lý

- Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích sao cho phù hợp doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu phân tích tài chính

### **Bước 2: Tiến hành phân tích**

Xử lý tài liệu thu thập được, lập bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm.

Tiến hành phân tích: Trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước 1 tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến.

Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết... Trên cơ sở đó cần rút ra nhận xét, đánh giá thành tích đạt được và tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính của công ty.

Trên cơ sở tổng hợp kết quả đã phân tích cần rút ra nhận xét, đánh giá, những thành tích đạt được, những tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính.

### **Bước 3: Báo cáo kết quả phân tích**

Báo cáo kết quả phân tích được trình bày, thuyết minh cho Ban lãnh đạo công ty, lãnh đạo các phòng chức năng trong công ty để cùng nhau trao đổi, thống nhất ý kiến trong báo cáo phân tích.

Trong bảng phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc, theo em Công ty nên phân tích một số nội dung sau:

- Phân tích tình hình sự biến động và cơ cấu tài sản của công ty.
- Phân tích tình hình sự biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty.

Phân tích tình hình sự biến động và cơ cấu của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn Công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra những điều chỉnh phù hợp, giúp cho qua trình sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng hiệu quả hơn. Việc tiến hành phân tích cơ cấu, sự biến động của tài sản, nguồn vốn được tiến hành dựa trên Bảng cân đối kế toán năm nay.



Sau đây em xin đi sâu vào phân tích tình hình sự biến động và cơ cấu tài sản của công ty.

Phân tích tình hình sự biến động và cơ cấu tài sản của công ty (Biểu số 3.2)

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc ta thấy: Cuối kì tổng tài sản doanh nghiệp tăng lên 101.304.456 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 2,12 %. Điều đó cho thấy quy mô vốn của doanh nghiệp cuối kì so với đầu năm tăng. Hay nói cách khác, trình độ quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp cuối năm so với đầu năm tăng lên. Tổng tài sản cuối năm so với đầu năm tăng lên chủ yếu là do tài sản ngắn hạn tăng 354.637.789 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 9,42 % làm cho vốn lưu động tăng từ 78,82 % lên đến 84,46 %. Đi sâu vào phân tích ta thấy tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu do các khoản phải thu ngắn hạn tăng 1.606.457.763 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 6.287 %. Điều đó chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn lớn. Bên cạnh đó, hàng tồn kho của doanh nghiệp cuối năm so với đầu năm giảm 21.902.061 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 1,83 % mà cuối năm hàng tồn kho chiếm 24,08 % phù hợp với tình hình của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần phát huy ưu điểm này. Hơn nữa, tiền và các khoản tương đương tiền giảm 1.229.917.913 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 48,35 %, cho ta thấy được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty năm nay thấp nhiều hơn so với năm trước. Nhưng đứng trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì tiền mặt tồn quỹ thấp lại là một ưu điểm của công ty.

Trong khi tài sản ngắn hạn tăng lên thì tài sản dài hạn lại có xu hướng giảm 253.333.333 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 25,04 %. Tài sản dài hạn giảm chủ yếu là do tài sản cố định của doanh nghiệp cuối năm so với đầu năm giảm từ 21,18 % xuống còn 15,54 %. Trong kì doanh nghiệp không mua thêm tài sản cố định mà sự giảm xuống này là do khấu hao máy móc, thiết bị. Điều đó cho thấy doanh nghiệp chưa quan tâm đến trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật. Thực tế tại phân xưởng trần và may còn đang thiếu máy may. Như vậy ta có thể thấy cơ cấu vốn của công ty chưa phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp nên mua thêm máy may cho phân xưởng trần và may để tạo ra những đường chỉ đẹp mắt, sản phẩm chất lượng hơn cạnh tranh tốt hơn với các sản phẩm trong nước cũng như thị trường quốc tế, nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp.

**Biểu số 3.2**

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỰ BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chi tiêu	Số tiền		Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
	Đầu năm	Cuối năm	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>3.765.499.397</b>	<b>4.120.137.186</b>	<b>+354.637.789</b>	<b>+9,42</b>	<b>78,82</b>	<b>84,46</b>
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	2.543.543.755	1.313.625.842	-1.229.917.913	-48,35	53,24	26,93
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	25.550.815	1.632.008.578	+1.606.457.763	+6.287	0,54	33,45
IV. Hàng tồn kho	1.196.404.827	1.174.502.766	-21.902.061	-1,83	25,04	24,08
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>1.011.666.667</b>	<b>758.333.334</b>	<b>-253.333.333</b>	<b>-25,04</b>	<b>21,18</b>	<b>15,54</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	1.011.666.667	758.333.334	-253.333.333	-25,04	21,198	15,54
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn	-	-	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>4.777.166.064</b>	<b>4.878.470.520</b>	<b>+101.304.456</b>	<b>2,12</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Để thấy rõ hơn tình hình tài chính của doanh nghiệp ngoài việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu tài sản, công ty nên tiến hành phân tích tình hình sự biến động và cơ cấu nguồn vốn, ta có thể lập bảng phân tích tình hình sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn (Biểu 3.3).

**Biểu 3.3: Phân tích tình hình sự biến động và cơ cấu nguồn vốn**

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỰ BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Số tiền		Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)	
	Đầu năm	Cuối năm	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>777.166.064</b>	<b>841.603.616</b>	<b>+64.437.552</b>	<b>+8,29</b>	<b>16,27</b>	<b>17,25</b>
I. Nợ ngắn hạn	777.166.064	841.603.616	+64.437.552	+8,29	16,27	17,25
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.036.866.904</b>	<b>+36.866.904</b>	<b>+0,92</b>	<b>83,73</b>	<b>82,75</b>
I. Vốn chủ sở hữu	4.000.000.000	4.036.866.904	+36.866.904	+0,92	83,73	82,75
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>4.777.166.064</b>	<b>4.878.470.520</b>	<b>+101.304.456</b>	<b>+2,12</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc ta thấy nguồn vốn của công ty cuối năm tăng so với đầu năm là 101.304.456 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 2,12%. Điều đó chứng tỏ khả năng huy động các nguồn vốn để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã được tăng lên. Tổng nguồn vốn tăng chủ yếu là do nợ phải trả tăng 64.437.552 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 8,29 %. Nợ phải trả tăng chủ yếu là do nợ ngắn hạn tăng 64.437.552 đồng làm cho tỷ trọng nợ phải trả tăng từ 16,27 % lên 17,25 %. Đi sâu vào phân tích ta thấy phải trả người bán của doanh nghiệp tăng lên 556.291.817 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 203,61 % nhưng đây là khoản vốn đi chiếm dụng hợp lý. Đó là mặt tích cực của doanh nghiệp vì doanh nghiệp chấp hành tốt kỷ luật thanh toán với nhà cung cấp, bạn hàng, ... giữ được uy tín của doanh nghiệp trên thương trường. Bên cạnh đó doanh nghiệp vay ngắn hạn của ngân hàng giảm. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp tuân thủ nguyên tắc tín dụng.

Cùng với nợ phải trả tăng thì vốn chủ sở hữu có xu hướng tăng 36.866.904 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,92 %. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 36.866.904 đồng làm cho tỷ trọng vốn chủ sở hữu tăng từ 82,75 % lên 83,73 %. Điều đó cho thấy trong năm 2013 hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty có lãi.

Qua việc phân tích tình hình cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc ta thấy tỷ trọng vốn chủ sở hữu tăng so với năm trước và chiếm 82,75 % trong tổng nguồn vốn, điều đó chứng tỏ thực lực tài chính của công ty là mạnh.

Để thúc đẩy sự phát triển hơn nữa công ty nên dùng đòn bẩy tài chính để khuếch đại doanh lợi vốn chủ sở hữu.

*3.3.2.3. Ý kiến thứ ba: Nâng cao năng lực nghiệp vụ của nhân viên kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.*

Để lập và phân tích tốt Bảng cân đối kế toán cũng như Báo cáo tài chính khác thì trước hết doanh nghiệp cần nâng cao trình độ và nghiệp vụ tay nghề của nhân viên kế toán nói riêng cũng như toàn nhân viên trong công ty nói chung. Công việc phân tích của nhân viên tài chính là vô cùng quan trọng vì những đề xuất của họ sẽ hỗ trợ công ty trong việc đưa ra quyết định tài chính.

Tại Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc ở phòng kế toán có 5 nhân viên trong đó:

- Về giới tính: 4 nữ, 1 nam.
- Về độ tuổi: 25 – 35 tuổi.

- Về trình độ: 1 Đại học, 2 Cao đẳng, 2 Trung cấp.

Ngoài kế toán trưởng thì công ty không có nhân viên nào có khả năng phân tích chuyên sâu các BCTC. Mà khối lượng công việc nhiều nên công ty có thể đào tạo lại đội ngũ nhân viên kế toán của mình để họ có thể đảm nhiệm được công tác phân tích tài chính. Công ty nên tạo điều kiện cho họ tham gia các khóa học đào tạo của Bộ Tài chính, Trung tâm giáo dục của các trường đại học chuyên ngành. Kịp thời cập nhật những thay đổi chính sách kế toán và những chuẩn mực kế toán mới nhất. Bổ sung kiến thức pháp luật và các chính sách tài chính thông qua thông tin trên báo, trang web liên quan. Khuyến khích tìm hiểu thông tin kinh tế trong nước và ngoài nước từ mọi nguồn đăng tải... Bên cạnh đó, công ty nên thường xuyên phát động các phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao cho cán bộ công nhân viên trong tập thể công nhân nhằm từng bước đưa Công ty ngày càng phát triển hơn.

#### 3.3.2.4. Ý kiến thứ tư: Ứng dụng phần mềm kế toán trong hạch toán kế toán

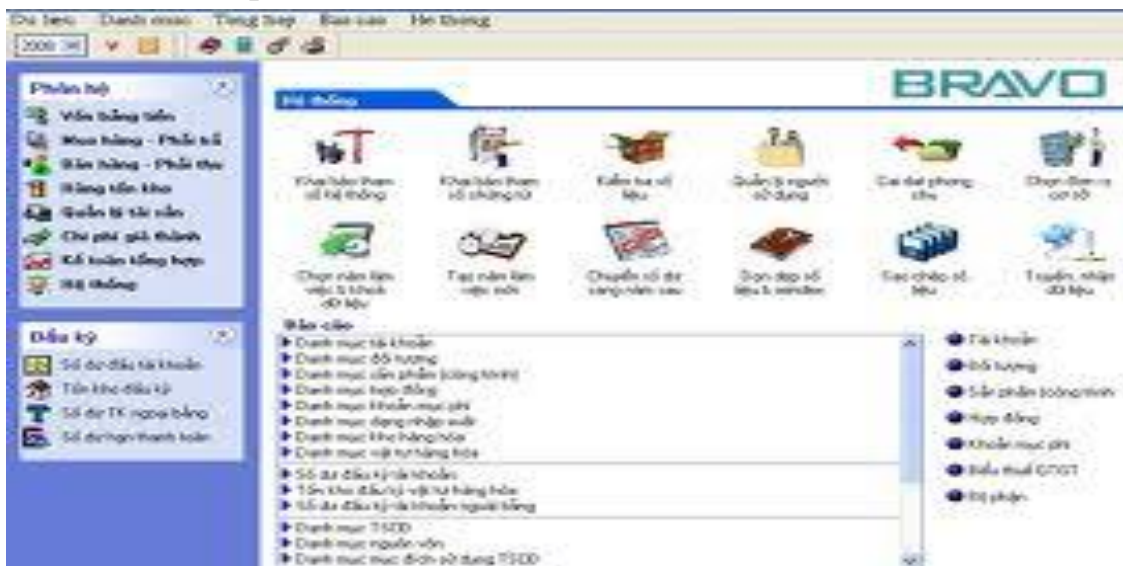
Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp thông tin đòi hỏi sự chính xác cao, nhanh chóng, kịp thời. Vì do tính toán thủ công nên công tác kế toán còn chậm, không cung cấp được các thông tin chi tiết phục vụ cho công tác quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngày nay rất nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã tạo ra nhiều phần mềm kế toán hay góp phần giúp đỡ công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Ví dụ như phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA

- Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA
  - Giao diện phần mềm của MISA:



- Phần mềm MISA Mimoso.NET 2012 có giá 9.950.000 đồng/bộ
- Tính năng phần mềm:
  - + Thiết kế đơn giản theo từng quy trình nghiệp vụ, dễ sử dụng.
  - + Đưa vào trợ giúp Quy trình mẫu, kiến thức thuế, kế toán, tài chính, các quy chế nội bộ.
  - + Tính giá thành định mức hoàn hảo.
  - + Cho phép copy chứng từ trên tất cả các phiếu.
  - + Quản lý số liệu theo nhiều đơn vị, nhiều xí nghiệp thành viên, nhiều mảng hoạt động.
  - + Quản lý số liệu theo nhiều năm làm việc, cho phép xem số liệu liên năm
  - + Theo dõi nhiều đơn vị tính của hàng hóa vật tư, cho phép tự động quy đổi đơn vị tính.
  - + Thêm nhiều trường tự do để người dùng tự định nghĩa mà không cần nhà sản xuất phải chỉnh sửa.
  - + Phân quyền chương trình đến từng chức năng , từng thao tác của người sử dụng.
  - + Định khoản chênh lệch tỷ giá tự động.
  - + Cho phép tự động xử lý các nghiệp vụ phân bổ chi phí mua hàng, chi phí sản xuất theo nhiều tiêu thức quản lý, tự động xử lý các bút toán kết chuyển trong kế toán tổng hợp.
  - + Có thể tính giá vốn hàng mua về theo ngoại tệ.
  - + Tham số hóa chương trình, cho phép khai báo các thông số của hệ thống một cách mềm dẻo, các hình thức ghi sổ, khai báo tính giá thành, phương pháp tính giá vốn...
- Phần mềm BRAVO của công ty Cổ phần BRAVO
  - Giao diện phần mềm của BRAVO:



- + Thiết kế đơn giản theo từng quy trình nghiệp vụ, dễ sử dụng, có hướng dẫn Mutil – Media
- + Đưa vào trợ giúp Quy trình mẫu, Kiến thức thuế, kế toán, tài chính, các quy chế nội bộ
- + Tính giá thành định mức hoàn hảo
- + Cập nhật thông tư, quyết định mới nhất của Bộ Tài chính
- + Báo cáo quản trị phong phú vừa chi tiết vừa tổng hợp theo nhiều chiều phục vụ tối đa công tác quản trị điều hành
- + Trợ giúp người làm kế toán một quy trình thực hiện và các kiến thức liên quan đến kế toán và thuế
- + Chương trình được thiết kế mở khả năng đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai của doanh nghiệp
- + Thiết kế phục vụ kế toán quản trị, cho phép phân tích thông tin từ tổng hợp đến chi tiết và ngược lại, hỗ trợ công tác điều hành và ra quyết định tức thời

Trong năm tới công ty hoạt động sản xuất trở lại, khối lượng phòng kế toán tăng và khi ứng dụng các phần mềm kế toán này, việc xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

- Phần mềm SAS INNOVA của công ty Cổ phần SIS Việt Nam
  - Giao diện phần mềm của SAS INNOVA:



Với các tính năng:

- Luôn chủ động trong công việc hàng ngày, hàng tháng.
- Hỗ trợ tối đa công tác hạch toán, làm sổ sách theo các quy định (giảm 70% công việc).
- Thực hiện các chức năng kế toán quản trị để phục vụ yêu cầu của Ban lãnh đạo.
- Có được giải pháp chuẩn, quy trình chuẩn và kế toán, tài chính tuân thủ hoàn toàn theo quy định của Bộ Tài chính và pháp luật Việt Nam.

Trong các phần mềm kế toán trên thì phần mềm kế toán MISA có giá cả phải chăng và phù hợp với công ty. Giao diện đẹp mắt, dễ học, dễ sử dụng và tiết kiệm lao động mà mang lại hiệu quả cao. Đồng thời lưu trữ bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn.



## **KẾT LUẬN**

Qua quá trình tìm hiểu thực tế tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc và nghiên cứu lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã thấy được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán đối với chủ doanh nghiệp cũng như các đối tượng khác quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do đó em đã chọn đề tài khóa luận của mình là “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc”. Bài khóa luận đề cập được những vấn đề sau:

- Đã hệ thống hóa lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của các doanh nghiệp.
- Đã đánh giá được thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.
- Đã đánh giá được những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán, công tác phân tích Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.
- Đã đề xuất được một số biện pháp cụ thể nhằm hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Vận tải Minh Ngọc.

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự hướng dẫn, chỉ bảo nhiệt tình của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương cùng với sự giúp đỡ tạo điều kiện của các cô chú trong phòng kế toán của công ty. Em xin lời cảm ơn chân thành tới cô giáo và các cô chú trong phòng kế toán của công ty đã giúp đỡ em trong thời gian qua.

Do hiểu biết và thời gian có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong thầy cô góp ý để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Bùi Thị Thúy Vi